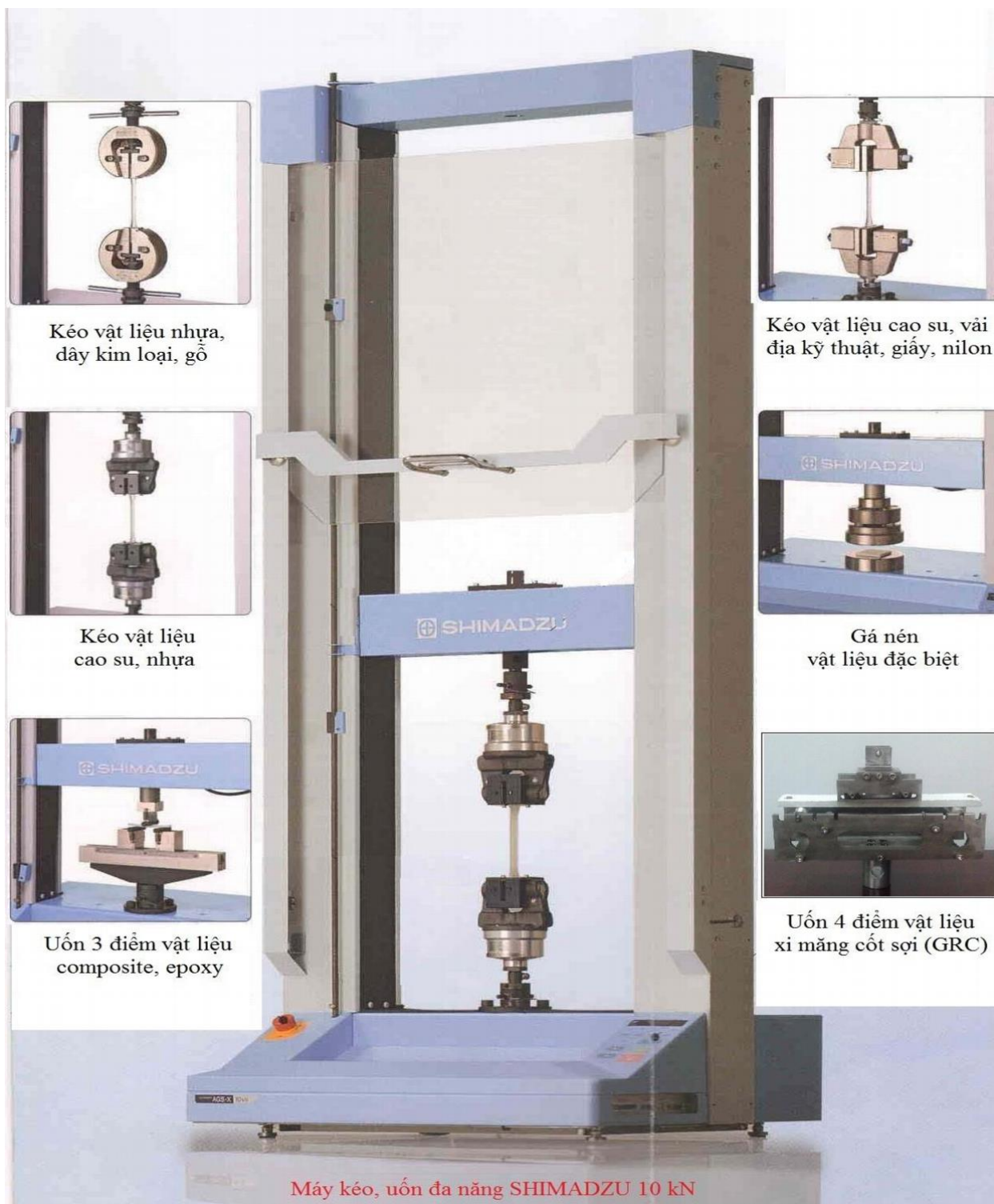




TT PHÁT TRIỂN CN VÀ VLXD

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG - IBST
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Center of Technology Development and Building Materials (TDBM)
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung – phường Nghĩa Đô – thành phố Hà Nội
Hotline: 0985 454 483 Fax: 84.024.37557849 website <http://www.tdbm.vn>



Máy kéo, uốn đa năng SHIMADZU 10 kN

LAS-XD 10/IBST

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ HOÁ PHẨM XÂY DỰNG



MỤC LỤC

I. Hồ sơ pháp lý

- Giới thiệu chung về Viện KHCN Xây dựng.
- Giới thiệu chung về Trung tâm Phát triển công nghệ và Vật liệu xây dựng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổ chức Khoa học và Công nghệ
- Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ
- Quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng
- Quyết định thành lập phòng thí nghiệm
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
- Quyết định giao nhiệm vụ trưởng, phó phòng thí nghiệm

II. Năng lực và kinh nghiệm

- Danh sách viên chức, người lao động thuộc phòng thí nghiệm.
- Bằng cấp chứng chỉ
- Danh sách thiết bị
- Giấy chứng nhận hiệu chuẩn thiết bị
- Danh sách một số dự án LAS – XD 10/IBST tham gia thí nghiệm



TT PHÁT TRIỂN CN VÀ VLXD

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG – IBST
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Hồ sơ năng lực

I. HỒ SƠ PHÁP LÝ

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Viện Khoa học Công nghệ xây dựng – Bộ Xây dựng là cơ quan nghiên cứu, phục vụ quản lý nhà nước và tư vấn hàng đầu của ngành xây dựng.

Theo quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022, giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế tổ chức khoa học và công nghệ, mã số doanh nghiệp 0100408233 ngày 21/01/2011 và chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ số đăng ký A-735, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng có các chức năng nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu khoa học, công nghệ, biên soạn quy chuẩn, tiêu chuẩn;
- Phục vụ công tác quản lý nhà nước các lĩnh vực thuộc ngành xây dựng và tại các công trình quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia;
- Tư vấn xây dựng; Lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường; Lập hệ thống mốc, lưới phục vụ thiết kế, thi công; Khai thác công trình, thiết kế, thẩm tra thiết kế và dự toán công trình xây dựng; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng xây lắp công trình; Kiểm định chất lượng vật liệu, kết cấu, thiết bị; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng; Xác định nguyên nhân, thiết kế sửa chữa, khắc phục sự cố kỹ thuật; Kiểm tra chất lượng nước, môi trường, hệ thống cơ điện công trình, hạ tầng kỹ thuật đô thị và chuyển giao thiết bị công nghệ xây dựng; Chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực xây dựng; Sản xuất, kinh doanh vật liệu, hóa phẩm xây dựng, kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị công nghệ, thiết bị thí nghiệm xây dựng; Thi công xây dựng mới; Sửa chữa, cải tạo công trình; trùng tu, bảo tồn công trình di tích, công trình kiến trúc cổ;
- Đào tạo và cấp bằng tiến sĩ kỹ thuật, trưởng phòng thí nghiệm, thí nghiệm viên, kiểm định viên, tư vấn giám sát chất lượng, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá, bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến thông tin về khoa học công nghệ xây dựng và tiêu chuẩn hóa xây dựng, các chuyên đề kỹ thuật và hợp tác quốc tế các lĩnh vực khoa học công nghệ xây dựng;

VIỆN KHCN XÂY DỰNG

GIỚI THIỆU CHUNG

VỀ TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Trung tâm Phát triển công nghệ và Vật liệu xây dựng là đơn vị trực thuộc Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 976/QĐ-VKH ngày 10/07/2007, giấy đăng ký thuế tổ chức khoa học và công nghệ, mã số doanh nghiệp 0100408233-009 và chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ số đăng ký A-701, Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu khoa học, công nghệ, biên soạn quy chuẩn, tiêu chuẩn;
- Phục vụ công tác quản lý nhà nước các lĩnh vực thuộc ngành xây dựng và tại các công trình quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia;
- Tư vấn xây dựng; Lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường; Lập hệ thống mốc, lưới phục vụ thiết kế, thi công; Khai thác công trình, thiết kế, thẩm tra thiết kế và dự toán công trình xây dựng; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng xây lắp công trình; Kiểm định chất lượng vật liệu, kết cấu, thiết bị; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng; Xác định nguyên nhân, thiết kế sửa chữa, khắc phục sự cố kỹ thuật; Kiểm tra chất lượng nước, môi trường, hệ thống cơ điện công trình, hạ tầng kỹ thuật đô thị và chuyển giao thiết bị công nghệ xây dựng; Chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực xây dựng;
- Thi công xây dựng mới; Sửa chữa, cải tạo công trình; trùng tu, bảo tồn công trình di tích, công trình kiến trúc cổ.
- Tổ chức sản xuất, xuất nhập khẩu, đầu tư kinh doanh các loại sản phẩm vật liệu, thiết bị, hóa chất, hóa phẩm, nguyên liệu xây dựng.
- Phòng Las XD 24.068 trực thuộc Trung tâm có nhiệm vụ: Thí nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, vật liệu xây dựng và công trình xây dựng, Kiểm định chất lượng thi công xây dựng.

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CN VÀ VLXD



GIÁM ĐỐC

TS. Trần Minh Đức

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 16/6/1993; Đăng ký lần thứ hai, ngày 26/12/1996;
Đăng ký lần thứ ba, ngày 28/7/2000; Đăng ký lần thứ tư, ngày 27/6/2008;
Đăng ký lần thứ năm, ngày 17/6/2016; Đăng ký lần thứ sáu, ngày 28/12/2016

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: IBST

Trụ sở chính:

Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Tân,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 227.599.960.000 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Xây dựng

Quyết định số: 523/BXD-TCLĐ ngày 16/5/1988

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Bộ Xây dựng

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Hồng Hải

CMND số: 013220264

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Ngày cấp: 21/8/2009

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 735

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ, biên soạn quy chuẩn, tiêu chuẩn trong lĩnh vực thuộc ngành xây dựng và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong các công trình trọng điểm quốc gia.
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- Dịch vụ KH&CN: Tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, năng lượng, giao thông, thủy lợi và xây dựng chuyên ngành (bao gồm: lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, môi trường; đo đạc, lập bản đồ địa hình, địa chính, quan trắc biến dạng, chuyển dịch; thiết kế, thẩm tra thiết kế, dự toán, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án; tư vấn giám sát, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; đánh giá tác động môi trường, chứng nhận sự phù hợp; thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; thí nghiệm, kiểm định, kiểm tra chất lượng đất, nước, vật liệu, môi trường, hóa phẩm, cháy, động đất, gió bão, cấu kiện, thiết bị, lưới trắc địa, công nghệ, hóa phẩm xây dựng; hệ thống cơ điện, hạ tầng kỹ thuật; chuyển giao thiết bị, vật liệu, hóa phẩm và công nghệ xây dựng); Lập dự án, thiết kế, trùng tu, bảo tồn công trình di tích, công trình kiến trúc cổ; đào tạo thí nghiệm viên, kiểm định viên, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực thuộc ngành xây dựng.
- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Viện.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Center for Technology Development and Building
Materials (TDBM -IBST)

Trụ sở chính:

Số 81, Phố Trần Cung, Phường Nghĩa Tân,
Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Tổng số vốn đăng ký : 6.000.000.000 đ

Trong đó: Vốn cố định : 2.060.000.000 đ

Vốn lưu động: 3.940.000.000 đ

Quyết định thành lập số: 789/QĐ - BXD
ngày 23 tháng 5 năm 2007

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Xây dựng

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Viện Khoa học công nghệ xây dựng

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 701

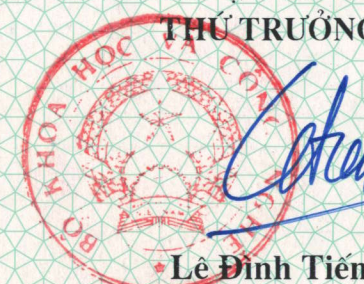
Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật liệu và trang thiết bị trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ KH&CN: biên soạn các tiêu chuẩn xây dựng và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật; kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong lĩnh vực công trình và vật liệu xây dựng; tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và xây dựng chuyên ngành, bao gồm: (lập dự án đầu tư, khảo sát địa chất, môi trường, lập bản đồ mặt bằng, cao độ; lập quy hoạch chi tiết, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các công trình xây dựng; tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát chất lượng công trình xây dựng; kiểm định chất lượng thi công và kiểm tra, giám định chất lượng, xác định nguyên nhân và thiết kế sửa chữa, khắc phục sự cố các công trình xây dựng; tư vấn đánh giá tác động môi trường; tư vấn, tiếp nhận, chuyển giao hệ thống thiết bị, công nghệ mới); thi công, sửa chữa, cải tạo công trình; thiết kế, thi công bảo tồn, trùng tu công trình kiến trúc cổ và di tích; bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến thông tin về KH&CN và tiêu chuẩn xây dựng.

(Đối với những hoạt động thuộc lĩnh vực phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước, khi hoạt động phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

Hà nội, ngày 19 tháng 02 năm 2008

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


• Lê Đình Tiến

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1452* /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày *30* tháng *12* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ xây dựng và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Viện Khoa học công nghệ xây dựng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện chức năng phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ trong xây dựng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến thông tin về lĩnh vực tiêu chuẩn hóa xây dựng; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hợp tác quốc tế và thông tin về khoa học công nghệ xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật liệu, hóa phẩm xây dựng và thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng.

Viện Khoa học công nghệ xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và ngân hàng; hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Lập kế hoạch 05 năm, hàng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ công tác của Viện, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ các lĩnh vực thuộc ngành Xây dựng.

2. Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước các lĩnh vực thuộc ngành Xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao hoặc cơ quan nhà nước đặt hàng, bao gồm:

2.1. Nghiên cứu định hướng, chiến lược và chính sách phát triển khoa học công nghệ xây dựng; điều tra, khảo sát, đề xuất giải pháp và tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của ngành Xây dựng;

2.2. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, nghiên cứu phương pháp luận, hệ thống hoá tiêu chuẩn xây dựng ở trong nước và trên thế giới; tổ chức nghiên cứu biên soạn, ứng dụng về tiêu chuẩn hoá xây dựng và các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật phục vụ công tác xây dựng;

2.3. Thực hiện nhiệm vụ triển khai kỹ thuật, công nghệ mới, nhằm bảo đảm chất lượng, tiến độ các công trình quan trọng, trọng điểm quốc gia; hỗ trợ, tháo gỡ các vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ các công trình xây dựng thuộc các Bộ, ngành và địa phương;

2.4. Tổ chức kiểm tra chất lượng, chứng nhận sự phù hợp; thử nghiệm; chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng và công trình xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện công tác tư vấn và dịch vụ kỹ thuật các công trình dân dụng, công nghiệp (gồm cả công trình năng lượng, đường dây và trạm biến áp), hạ tầng kỹ thuật, công tác xây dựng chuyên biệt, giao thông, thủy lợi và xây dựng chuyên ngành, bao gồm:

3.1. Lập dự án đầu tư, khảo sát xây dựng, đo đạc, quan trắc công trình, lập bản đồ địa hình, địa chính, mô hình, bản đồ 3D. Lập đề án, dự án, tư vấn, thiết kế nhiệm vụ đo đạc và bản đồ. Lập và kiểm định hệ thống mốc, lưới khống chế mặt bằng, cao độ phục vụ công tác khảo sát, thiết kế, thi công, khai thác sử dụng các công trình và dự án đầu tư xây dựng;

3.2. Lập quy hoạch chi tiết, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình; thẩm tra thiết kế, dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng;

3.3. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, giám sát thi công xây dựng;

3.4. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; thí nghiệm, kiểm tra chất lượng vật liệu, đất đá, nền móng, cấu kiện, gió bão, động đất và kết cấu xây dựng; kiểm định các thiết bị đo đạc, thiết bị thí nghiệm và thiết bị xây dựng; kiểm định các lưới khống chế trắc địa phục vụ xây dựng, quan trắc biến dạng và chuyển dịch công trình;

3.5. Kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định tư pháp xây dựng; xác định nguyên nhân sự cố trong thi công xây dựng, trong quá trình khai thác, sử dụng công trình và thiết kế bảo trì, sửa chữa, khắc phục sự cố kỹ thuật các công trình xây dựng;

3.6. Kiểm tra chất lượng nước, môi trường, vật liệu phòng chống cháy nổ, tư vấn đánh giá tác động môi trường liên quan công trình xây dựng, hệ thống kỹ thuật công trình, hạ tầng kỹ thuật đô thị và cơ sở sản xuất công nghiệp;

3.7. Tư vấn, tiếp nhận, chuyển giao hệ thống thiết bị, công nghệ mới các lĩnh vực thuộc ngành Xây dựng;

3.8. Kiểm tra, thẩm định về công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; hướng dẫn hoạt động của các phòng thí nghiệm;

3.9. Kiểm tra, đánh giá chất lượng, an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình xây dựng trong quá trình khai thác sử dụng; kiến nghị phương án xử lý công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp theo quy định của pháp luật.

4. Sản xuất, kinh doanh vật liệu, hóa phẩm xây dựng; tổ chức sản xuất, thực hiện xuất, nhập khẩu, đầu tư kinh doanh thiết bị công nghệ xây dựng, thiết bị thí nghiệm và thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng.

5. Nhận thầu và tổ chức thi công xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình; thiết kế, thi công bảo tồn, trùng tu công trình kiến trúc cổ, công trình di tích; công tác xây dựng chuyên biệt.

6. Tổ chức đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, thí nghiệm viên, kiểm định viên, cán bộ quản lý phòng thí nghiệm, trưởng phòng thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát chất lượng công trình xây dựng, tư vấn đầu thầu; bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng; bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến thông tin về khoa học công nghệ xây dựng và tiêu chuẩn hoá xây dựng; bồi dưỡng, tập huấn các chuyên đề kỹ thuật phục vụ công tác xây dựng.

7. Thực hiện hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế về các lĩnh vực hoạt động của Viện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác, công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Viện theo quy định của pháp luật và của Bộ Xây dựng.

9. Quản lý tài chính, tài sản được giao, quản lý các hoạt động có thu, sản xuất kinh doanh, triển khai tiến bộ kỹ thuật của Viện theo quy định của pháp luật và của Bộ Xây dựng.

10. Viện Khoa học công nghệ xây dựng được quyền:

10.1. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định, bao gồm cả việc liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước, thực hiện đa dạng hóa sở hữu các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, nguồn nhân lực để phát triển Viện;

10.2. Tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

10.3. Được hưởng mọi ưu đãi về hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng

1. Các đơn vị trực thuộc:

- 1.1. Phòng Tổ chức - Hành chính;
- 1.2. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật;
- 1.3. Phòng Tài chính kế toán;
- 1.4. Trung tâm Kết cấu thép và xây dựng;
- 1.5. Viện chuyên ngành Bê tông;
- 1.6. Viện chuyên ngành Kết cấu công trình xây dựng;
- 1.7. Viện chuyên ngành Địa kỹ thuật;
- 1.8. Phân viện Khoa học công nghệ xây dựng miền Nam;
- 1.9. Phân viện Khoa học công nghệ xây dựng miền Trung;
- 1.10. Trung tâm Tư vấn chống ăn mòn và xây dựng;
- 1.11. Trung tâm Tư vấn xây dựng công nghiệp và hạ tầng;
- 1.12. Trung tâm Tư vấn Trắc địa và xây dựng;
- 1.13. Trung tâm Tư vấn thiết kế và xây dựng;
- 1.14. Trung tâm Công nghệ xây dựng;
- 1.15. Trung tâm Tư vấn thiết bị và xây dựng;
- 1.16. Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng;
- 1.17. Trung tâm Triển khai công nghệ xây dựng miền Trung;
- 1.18. Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ xây dựng IBST;
- 1.19. Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng BIM trong xây dựng;
- 1.20. Trung tâm Triển khai công nghệ xây dựng miền Tây;
- 1.21. Trung tâm các Dự án quốc tế và xây dựng.

Các Phân viện, Viện chuyên ngành và các Trung tâm trực thuộc Viện Khoa học công nghệ xây dựng là đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán phụ thuộc, được khắc con dấu theo mẫu quy định để giao dịch, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo sự uỷ quyền, phân cấp quản lý tài chính kế toán của Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ xây dựng và quy định của pháp luật.

Các đơn vị trực thuộc Viện Khoa học công nghệ xây dựng có cấp trưởng, một số cấp phó và các viên chức, người lao động chuyên môn nghiệp vụ.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc Viện Khoa học công nghệ xây dựng được thực hiện quy định của pháp luật.

2. Lãnh đạo Viện Khoa học công nghệ xây dựng:

- 2.1. Viện Khoa học công nghệ xây dựng có Viện trưởng và các Phó viện trưởng;

2.2. Viện trưởng, Phó viện trưởng và kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm theo quy định;

2.3. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Viện trưởng có trách nhiệm lập kế hoạch công tác, xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc của Viện cho từng giai đoạn, hàng năm; xây dựng và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện theo quy định; ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi đơn vị, cá nhân trong Viện Khoa học công nghệ xây dựng;

2.4. Viện trưởng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm các chức danh cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Viện Khoa học công nghệ xây dựng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Xây dựng;

2.5. Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Viện; Phó viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng và pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

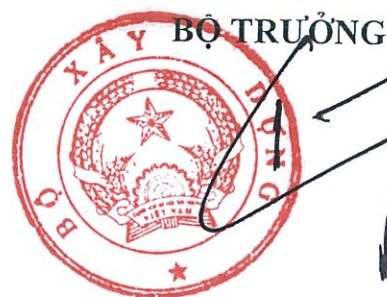
Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 98/QĐ-BXD ngày 25 tháng 1 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Quyết định số 468/QĐ-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 98/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ, Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ xây dựng và thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *m*

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Đảng ủy Bộ Xây dựng;
- Công đoàn Xây dựng Việt nam;
- Công đoàn Cơ quan Bộ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thanh Nghị

Số: 750/QĐ - VKH

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v Thành lập phòng Thí nghiệm Vật liệu và Hoá phẩm xây dựng trực thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHCN XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 09/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng v/v Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 976/QĐ-VKH, ngày 10/7/2007 của Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng v/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng;

Căn cứ Tờ trình số 38/TTr-TTVL ngày 31/5/2015 của Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng v/v xin thành lập phòng Thí nghiệm trực thuộc Trung tâm;

Căn cứ yêu cầu công tác và đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Hoá phẩm xây dựng trực thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng thuộc Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng.

- Phòng có Trưởng phòng và các Phó trưởng phòng do Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng đề xuất, Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng ra quyết định bổ nhiệm.

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng có trách nhiệm bố trí cán bộ, quy định nhiệm vụ, xây dựng quy chế hoạt động cho Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Hoá phẩm xây dựng theo đúng chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng và các quy định của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/05/2015.

Các ông, bà Trưởng phòng: Tổ chức - Hành chính, Tài chính Kế toán, Kế hoạch Kỹ thuật, Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT Viện, TC-HC.



Số: 55/TB-TTVL

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v thay đổi Mã số phòng thí nghiệm

Kính gửi: Quý Cơ quan, Khách hàng, Đối tác

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 922/GCN-BXD ngày 08/07/2019 của Bộ Xây dựng về việc chứng nhận Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng (**LAS-XD 1494**);

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 51/GCN-SXD(GĐCL) ngày 12/07/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội về việc chứng nhận Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng (**LAS-XD 24.068**);

Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu xây dựng trân trọng thông báo về việc thay đổi Mã số và con dấu của Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng như sau:

1. Thông tin thay đổi Mã số PTN chi tiết như sau:

Nội dung	Thông tin cũ	Thông tin mới	Ghi chú
Tên PTN	Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng	Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng	Không đổi
Mã số PTN	LAS-XD 1494	LAS-XD 24.068	
Địa chỉ	Số 81 Trần Cung, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	Số 81 Trần Cung, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	Không đổi
Mẫu con dấu			

2. Kể từ ngày 12/7/2024 Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng chính thức sử dụng Mã số PTN mới theo các thông tin chi tiết nêu trên và mọi hình thức sử dụng Mã số PTN cũ trong giao dịch và quan hệ với quý khách hàng đều là giả mạo và trái pháp luật.

3. Đề nghị Quý Cơ quan, Khách hàng và Đối tác sử dụng thông tin mới khi ký kết Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng, Thanh lý hợp đồng, phát hành hóa đơn thanh toán và các giao dịch dân sự khác với Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu Xây dựng.
4. Việc thay đổi Mã số PTN không ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ công việc cũng như các giao dịch, quan hệ, nghĩa vụ dân sự và các điều khoản thực hiện Hợp đồng đã ký kết trước đây.
5. Thông báo này là văn bản chính thức, có hiệu lực pháp lý như một phần hoặc phụ lục Hợp đồng/Tài liệu/Hồ sơ thầu... trong các dự án, giao dịch, thỏa thuận mà Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu Xây dựng tham gia.

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của Quý Cơ quan, Khách hàng, Đối tác trong thời gian qua, hy vọng tiếp tục nhận được sự hỗ trợ và hợp tác trong thời gian tới.

Trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TH, LAS-XD 24.068



Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động phòng thí nghiệm (PTN) chuyên ngành xây dựng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ văn bản số 5794/SXD-GDCL ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội về việc công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP;
- Căn cứ Quyết định 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Viện KHCN Xây dựng;
- Xét năng lực, thiết bị, nhân lực và đề xuất của giám đốc, trưởng phòng thí nghiệm, Trưởng phòng Phòng KHKT của Viện Khoa học công nghệ xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Khoa học công nghệ xây dựng, có danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Trưởng phòng KHKT, Phòng TCHC, Phòng TCKT, trưởng đơn vị quản lý PTN, trưởng PTN và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KHKT.



Nguyễn Hồng Hải

**PHỤ LỤC 01. DANH SÁCH CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM CỦA
VIỆN KHCN XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-VKH ngày 14/4/2026)

TT	TÊN PTN	Mã số	Đơn vị quản lý	Địa điểm đặt PTN
1	Phòng thí nghiệm công trình	LAS-XD 01/IBST	Viện chuyên ngành Kết cấu công trình xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
2	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	LAS-XD 02/IBST	Viện chuyên ngành Địa kỹ thuật – Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
3	Phòng thí nghiệm Bê tông và Vật liệu xây dựng	LAS-XD 03/IBST	Viện chuyên ngành Bê tông – Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
4	Phòng thí nghiệm Môi trường và Kỹ thuật công trình	LAS-XD 04/IBST	Trung tâm các Dự án quốc tế và xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
5	Phòng thí nghiệm nghiên cứu ăn mòn và bảo vệ công trình	LAS-XD 05/IBST	Trung tâm tư vấn chống ăn mòn và xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
6	Phòng thí nghiệm Gió - Kết cấu	LAS-XD 06/IBST	Trung tâm Kết cấu thép và xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
7	Phòng Thí nghiệm ăn mòn và hoàn thiện công trình xây dựng	LAS-XD 07/IBST	Phân viện Khoa học công nghệ và xây dựng Miền Trung - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP Huế
8	Phòng thí nghiệm tổng hợp	LAS-XD 08/IBST	Phân viện Khoa học công nghệ và xây dựng Miền Nam - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hồ Chí Minh
9	Phòng thí nghiệm phòng chống cháy	LAS-XD 09/IBST	Viện chuyên ngành Kết cấu công trình xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
10	Phòng thí nghiệm Vật liệu và hóa phẩm xây dựng	LAS-XD 10/IBST	Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội
11	Phòng quan trắc tự động	LAS-XD 11/IBST	Trung tâm Tư vấn trắc địa và xây dựng - Viện Khoa học công nghệ xây dựng	TP. Hà Nội

THÔNG BÁO

V/v thay đổi Mã số phòng thí nghiệm

Kính gửi: Quý Cơ quan, Khách hàng, Đối tác

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ký ngày 13/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 755/2026/QĐ-VKH ký ngày 14/04/2026 của Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ xây dựng về việc Công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động phòng thí nghiệm (PTN) chuyên ngành xây dựng.

Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu xây dựng trân trọng thông báo về việc thay đổi một số thông tin của Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng như sau:

1. Thông tin thay đổi Mã số PTN chi tiết như sau:

Nội dung	Thông tin cũ	Thông tin mới	Ghi chú
Tên PTN	Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng	Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng	Không thay đổi
Mã số PTN	LAS-XD 24.068	LAS-XD 10/IBST	
Địa chỉ	Số 81 Trần Cung, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	Số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Hà Nội	Không thay đổi
Mẫu con dấu LAS-XD		(Không đóng dấu LAS)	

2. Kể từ ngày 14/4/2026 Phòng thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng chính thức sử dụng Mã số PTN mới theo các thông tin chi tiết nêu trên và mọi hình thức sử dụng Mã số PTN cũ trong giao dịch và quan hệ với quý khách hàng đều là giả mạo và trái pháp luật.

3. Đề nghị Quý Cơ quan, Khách hàng và Đối tác sử dụng thông tin mới khi ký kết Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng, Thanh lý hợp đồng, phát hành hóa đơn thanh toán và các giao dịch dân sự khác với Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu Xây dựng.
4. Việc thay đổi Mã số PTN không ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ công việc cũng như các giao dịch, quan hệ, nghĩa vụ dân sự và các điều khoản thực hiện Hợp đồng đã ký kết trước đây.
5. Thông báo này là văn bản chính thức, có hiệu lực pháp lý như một phần hoặc phụ lục Hợp đồng/Tài liệu/Hồ sơ thầu... trong các dự án, giao dịch, thỏa thuận mà Trung tâm Phát triển Công nghệ và Vật liệu Xây dựng đang tham gia.

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của Quý Cơ quan, Khách hàng, Đối tác trong thời gian qua, hy vọng tiếp tục nhận được sự hỗ trợ và hợp tác trong thời gian tới.

Trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TH, LAS-XD 10/IBST.



Trần Minh Đức

Số: 224.../QĐ - VKH

Hà Nội, ngày 14. tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao nhiệm vụ cho cán bộ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHCN XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng v/v Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng;

Căn cứ Tờ trình số 07/TTr-TTVL ngày 15/01/2019 của Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng v/v giao nhiệm vụ cho cán bộ;

Căn cứ Quyết định số: 223.../QĐ-VKH ngày 14/02/2019 của Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng v/v thôi giữ chức vụ kiêm nhiệm đối với ông Nguyễn Hùng Minh;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho ông Lưu Văn Nam - Kỹ sư Xây dựng, Trưởng phòng Tư vấn kiểm định và đánh giá chất lượng sản phẩm trực thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng - Viện KHCN Xây dựng kiêm giữ chức vụ Trưởng phòng Thí nghiệm vật liệu và hoá phẩm xây dựng LAS-XD 1494 trực thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng - Viện KHCN Xây dựng, kể từ ngày 15/02/2019.

Điều 2. Các ông, bà: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ & vật liệu xây dựng và ông Lưu Văn Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- LĐ Viện;
- Lưu VT, TC-HC.



Nguyễn Đại Minh

Số: 1.04.6..../QĐ-VKH

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao nhiệm vụ cán bộ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHCN XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học công nghệ xây dựng;

Căn cứ Tờ trình số 22/TTr-TTVL ngày 25/5/2023 của Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng v/v giao nhiệm vụ Phó trưởng phòng thí nghiệm;

Xét nhu cầu công tác, năng lực cán bộ và đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng công trình ngầm trực thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng - Viện KHCN Xây dựng giữ chức vụ Phó trưởng phòng Phòng Thí nghiệm vật liệu và Hóa phẩm xây dựng, mã số LAS-XD 1494 thuộc Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng - Viện KHCN Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch kỹ thuật, Tài chính kế toán, Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ và vật liệu xây dựng và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lãnh đạo Viện;
- Lưu: VT, TC-HC.

[Chữ ký]



Nguyễn Hồng Hải



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
Tel: 024.37544196 - Email: vkhnxd@ibst.vn - Website: www.ibst.vn

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số: A-701 ký ngày 19/02/2008 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp.

- Mã số doanh nghiệp: 0100408233

- Mã số định danh điện tử: 001209600183

- Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024. 3754 4196

- Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ HÓA PHẨM XÂY DỰNG**

- Mã số: **LAS-XD 10/IBST**

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

- Email: ibst.tdbm@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
I	XI MĂNG, CLANKE XI MĂNG			
1	Xác định thành phần hóa của các xi măng các loại: MKN, CKT, SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, SO ₃ , S ²⁻ , Cl ⁻ , CaO _{td} , K ₂ O, Na ₂ O, TiO ₂ , MnO, CO ₂	TCVN 141:2023	Cân kỹ thuật, tủ sấy, lò nung, tủ hút ẩm, quang phổ hấp thụ, quang phổ kế, máy đo pH	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
2	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023; ASTM C204	Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy	
3	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình tỷ trọng	
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015; ASTM C187; ISO 9597	Cân kỹ thuật, máy trộn, dụng cụ vica	
5	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015; ASTM C191; ISO 9597	Cân kỹ thuật, máy trộn, dụng cụ vica	
6	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ISO 9597	Cân kỹ thuật, máy trộn, tủ dưỡng hồ, thiết bị ổn định thể tích Le Chatelier.	
7	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012	Cân kỹ thuật, máy trộn xi măng, dụng cụ xuyên.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
8	Xác định độ đông cứng sớm bằng dụng cụ Vicat	TCVN 10653:2015; ASTM C451	Máy trộn, cân kỹ thuật, dụng cụ Vicat	
9	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 8877:2011; ASTM C151	Cân kỹ thuật, máy trộn, khuôn tạo mẫu, tủ dưỡng hộ, đồng hồ đo biến dạng	
10	Xác định nhiệt thủy hoá	TCVN 11970:2018; ASTM C186; EN 196	Nhiệt lượng kế	
11	Xác định cường độ uốn, cường độ nén	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; ASTM C109; EN 196	Máy nén, gá uốn	
II CỐT LIỆU CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG				
12	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006; TCVN 6221:1997; ASTM C127	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C29; ASTM C70; ASTM C127	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
15	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 6221:1997; TCVN 7572-6:2006; ASTM C29M	Thùng đóng, cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá kim loại	
16	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 6221:1997; TCVN 7572-7:2006; ASTM C566	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
17	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142; ASTM C117; EN 933	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu	
18	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40	Ông đóng, cân kỹ thuật, bếp cách thủy, sàng, thang màu để so sánh, thuốc thử	
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938	Máy nén, máy khoan và máy cưa đá, máy mài, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	
20	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 6221:1997; TCVN 7572-11:2006; ASTM C131	Máy nén, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
21	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131	Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy	
22	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM C117	Cân kỹ thuật, thước kẹp, tủ sấy	
23	Xác định khả năng phản ứng kiềm- silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C1293	Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, lò nung, búa, cối chày bằng đồng hoặc bằng gang để đập và nghiền cốt liệu, sàng, bình phản ứng, bình điều nhiệt, máy hút chân không.	
24	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM C1152; ASTM C1218	Máy khoan cầm tay, cân phân tích, tủ sấy, sàng, bếp điện, bình hút ẩm	
25	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng	
26	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, tủ sấy, sàng	
27	Xác định khối lượng mất khi đun sôi	TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật, bếp điện	
28	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123	Cân kỹ thuật, thùng chứa, lò nung, sàng, tỷ trọng kế	
29	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9205:2012	Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy	
III	PHỤ GIA HOÁ HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ XI MĂNG			
30	Xác định hàm lượng sót sàng 45 μm , 80 μm	TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2020; TCVN 10302:2014	Sàng, vòi phun, cân kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
31	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2024; TCVN 6882:2016; TCVN 8827:2011; TCVN 10302:2014	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, bàn dẫn, cân kỹ thuật, máy nén	
32	Xác định lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, xác định thời gian đông kết.	TCVN 8826:2024	Cân kỹ thuật, máy trộn	
33	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2024	Tỷ trọng kế	
34	Xác định độ pH	TCVN 8826:2024	Thiết bị đo pH	
35	Xác định hàm lượng chất khô, hàm lượng tro	TCVN 8826:2024	Cân kỹ thuật, tủ sấy, lò nung	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
36	Xác định hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2024	Máy đo điện thế hoặc máy đo pH, điện cực bạc, bình chứa muối bão hòa, điện cực đối chứng calomen, cân kỹ thuật.	
IV HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG				
37	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138; EN 12350-6	Cân kỹ thuật, thùng đong, thước lá bằng thép	Luu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
38	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143	Máy trộn bê tông, côn thử độ sụt, thước đo	
39	Xác định độ chảy loang	TCVN 12209:2018; ASTM C1611	Máy trộn bê tông, côn thử độ sụt, thước đo	
40	Xác định độ tách vữa và tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232; EN 12350-4; EN 480-4	Sàng, cân kỹ thuật, pipet, ống đong	
41	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403	Máy trộn, bộ sàng, dụng cụ thử xuyên.	
42	Xác định hàm lượng bọt khí bằng phương pháp áp suất	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; EN 12350-7	Máy trộn, bình thử hàm lượng bọt khí của HGBT	
43	Phân tích thành phần của hỗn hợp bê tông	EN 12350-19	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy	
44	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064; EN 12350-19	Máy trộn, nhiệt kế	
45	Xác định hàm lượng cốt sợi trong hỗn hợp bê tông	EN 1170-2,3	Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy	
46	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7	Cân kỹ thuật, máy nghiền bi, bình tỷ trọng, tủ sấy, bình hút ẩm	
47	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; TCVN 9030:2017	Cân kỹ thuật, thước đo, tủ sấy, bình hút ẩm	
48	Xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012	Thiết bị đo pH, sàng	
49	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 9030:2017; ASTM C39; ASTM C42; EN 12504-1	Máy nén, thước kẹp	
50	Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi	TCVN 5726:2022; ASTM C496	Máy nén, thước kẹp, đồng hồ đo biến dạng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
51	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; ASTM C293; EN 1170; EN 12390	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy nén, máy kéo uốn đa năng	
52	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496; EN 12390	Máy nén, thước kỹ thuật	
53	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 3114:2022	Thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài mòn bề mặt	
54	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; TCVN 9030:2017; ASTM C97; ASTM C642; EN 1170; EN 12390-7	Thước, cân kỹ thuật, tủ sấy	
55	Xác định độ chống thấm nước – phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022; EN 12390	Cân kỹ thuật, thước kẹp, tủ sấy, máy đo độ thấm nước chuyên dụng	
56	Xác định hệ số thấm nước	TCVN 8219:2009; ASTM C1585	Cân kỹ thuật, thước kẹp, tủ sấy, bình hút ẩm, máy đo độ thấm nước	
57	Xác định độ co khô	TCVN 3117:2022; TCVN 9030:2017; EN 12390; ISO 1920-9	Khung đo, đồng hồ đo biến dạng, buồng dưỡng hồ	
58	Xác định từ biến của bê tông	EN 12390-17; EUROCODE 2	Máy nén, bộ khung thử từ biến, đồng hồ đo biến dạng	
59	Xác định biến dạng ẩm của bê tông	EN 1170	Thước kẹp, tủ sấy, tủ vi khí hậu	
60	Xác định độ bền băng giá	TCVN 12393:2018; EN 1170	Tủ vi khí hậu, cân kỹ thuật, thước kẹp, máy nén, máy nén đa năng	
V	VỮA XÂY DỰNG			
61	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; TCVN 9028:2011; TCVN 9034:2011	Bộ sàng, cân kỹ thuật, tủ sấy	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc
62	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; EN 1170	Máy trộn xi măng, cân kỹ thuật, côn đo độ lưu động, đồng hồ bấm giây	Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
63	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022	Máy trộn xi măng, cân kỹ thuật, côn đo độ lưu động	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
64	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C939; EN 445; EN 1170	Máy trộn xi măng, cân kỹ thuật, cân đo độ lưu động	
65	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; TCVN 9028:2011; TCVN 9034:2012; TCVN 9080:2012	Cân kỹ thuật, máy trộn, thiết bị xuyên thử thời gian đông kết	
66	Xác định độ tách nước	TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C940; EN 445	Máy trộn, cân kỹ thuật, ống đong	
67	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Máy trộn, cân kỹ thuật, ca đong	
68	Xác định khối lượng thể tích vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân kỹ thuật, thước kẹp	
69	Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204:2012; ASTM C157	Máy trộn, khung đo, đồng hồ đo biến dạng	
70	Xác định thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018; ASTM C940	Máy trộn, ống đong	
71	Xác định cường độ uốn và nén	TCVN 3121-11:2022; TCVN 7899-4:2008; TCVN 9080:2012; TCVN 9204:2012; TCVN 11971:2018; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C1107	Thước kẹp, máy nén vữa	
72	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; TCVN 7899:2008; TCVN 9028:2011; TCVN 9080:2012; TCVN 13480-8:2021; ASTM C1583; ISO 13007	Thước kẹp, máy khoan cầm tay, máy kéo nhỏ, uốn đa năng	
73	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022; ASTM C1218	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, buret, pipet, sàng, bình định mức, máy lắc hoặc máy khuấy từ, hóa chất	
74	Xác định độ hút nước mao dẫn của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	
75	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 9028:2011; TCVN 9080-6:2012; ASTM C1403	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
76	Xác định độ co ngót	TCVN 7899-4:2008	Thước kẹp, đồng hồ đo biến dạng	
77	Xác định độ co ngót và hệ số giãn nở nhiệt	TCVN 9080:2012	Thước kẹp, tủ sấy, đồng hồ đo biến dạng	
78	Xác định hàm lượng bột khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185	Máy trộn, cân kỹ thuật, bình đo bột khí	
79	Xác định sản lượng của vữa	ASTM C1107; ASTM C185	Cân kỹ thuật	
80	Xác định độ chịu axit và hệ số bền axit	TCVN 9034:2011; TCVN 9080-7:2012	Thước kẹp, máy nén, hóa chất	
81	Xác định thời gian mở	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007	Máy kéo đa năng	
82	Xác định độ trượt	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007	Máy trộn, thước kỹ thuật	
83	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008; EN 13892; ISO 13007	Thước kẹp, máy kéo đa năng, khuôn đúc	
84	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 7899-4:2008	Thước kẹp, cân kỹ thuật, máy thử mài mòn sâu	
85	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 13480-6:2021	Bi thép, máy nén đa năng	
VI	KEO EPOXY, KEO XÂM KHE			Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
86	Xác định độ nhót	TCVN 7952-1:2008	Thiết bị đo độ nhót	
87	Xác định độ chảy sệ	TCVN 7952-2:2008	Cân kỹ thuật, thước kẹp	
88	Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy	TCVN 8267-1,2:2009	Thước kẹp	
89	Xác định cường độ dính kết	TCVN 7952-4:2008	Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy nén	
90	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008	Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy nén	
91	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:2008	Cân kỹ thuật	
92	Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 7952-6:2008	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
93	Xác định hệ số ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8:2008	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
94	Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:2008	Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy nén đa năng	
95	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:2008; ASTM D638	Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy kéo đa năng	
96	Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-6:2009; TCVN 9349:2013; ASTM D4541; ASTM D7234	Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy kéo đa năng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
97	Độ bền hóa học: khả năng chịu kiềm, khả năng chịu xăng, khả năng chịu nước muối, khả năng chịu axit,...	TCVN 9014:2011; ASTM D543	Cân kỹ thuật, thùng chứa mẫu, hóa chất	
98	Phương pháp thử mù muối	TCVN 8792:2011	Cân kỹ thuật, thước kẹp, tủ vi khí hậu	
99	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009; TCVN 1595-1; ASTM D2240	Đồng hồ đo độ cứng	
100	Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa	TCVN 8267-4:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
101	Xác định thời gian không dính bề mặt	TCVN 8267-5:2009	Cân kỹ thuật, đồng hồ đo thời gian	
VII	GẠCH, ĐÁ			
	Gạch xây:			
102	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
103	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67	Máy nén, máy cắt	
104	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67	Máy nén, gá uốn	
105	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	
106	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67	Cân kỹ thuật, thước kẹp	
107	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67	Cân kỹ thuật, thùng chứa	
108	Xác định vết tróc do vôi,	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67	Thước kỹ thuật, thùng chứa	
109	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67	Tủ sấy, khay ngâm mẫu	
110	Xác định chiều dày thành vách	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67	Thước kỹ thuật	
	Gạch bê tông:			
111	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016; ASTM C140; ASTM C426	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
112	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; ASTM C140; ASTM C426	Máy nén, thước kỹ thuật	
113	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140; ASTM C426	Khung thử thấm, ống đo nước, khay chứa mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
114	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140; ASTM C426	Cân kỹ thuật, thước đo	
115	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140; ASTM C426	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
	Gạch bê tông nhẹ:			
116	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017; ASTM C567; EN 15304	Thước kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
117	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017; ASTM C567; EN 15304	Máy nén, thước kẹp	
118	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017; ASTM C567; EN 15304	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật	
119	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017; ASTM C567; EN 15304	Tủ sấy, cân kỹ thuật, đồng hồ đo biến dạng	
120	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017; ASTM C567; EN 15304	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
	Gạch gốm ốp lát:			
121	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Thước kỹ thuật các loại; thiết bị đo chất lượng bề mặt	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
122	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bình hút ẩm	
123	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Máy kéo uốn đa năng, thước kẹp	
124	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Thiết bị thả rơi bi, thiết bị đo thời gian phản hồi	
125	Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Máy cắt, tủ sấy, máy mài mòn sâu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
126	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Máy cắt, tủ sấy, máy mài mòn bề mặt	
127	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Tủ vi khí hậu, thước kẹp, bình hút ẩm, tủ sấy	
128	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Tủ sấy, lò nung	
129	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Thước kẹp, khung đo có gắn đồng hồ đo biến dạng	
130	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Nồi hấp	
131	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Tủ vi khí hậu	
132	Xác định độ bền hoá học	TCVN 6415-13:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Cân phân tích, tủ sấy, đèn soi, hóa chất	
133	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Tủ sấy	
134	Xác định độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men	TCVN 6415-15:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Máy quang phổ, hóa chất và thuốc thử	
135	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Con trượt cao su, đồng hồ đo lực	
136	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016; TCVN 13113:2020; EN 14411; ISO 10545; ISO 13006	Bộ đo độ cứng thang Mohs	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Gạch lát nền Terrazo, granito:			
137	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013	Thước kẹp, đèn quan sát	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
138	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Tủ sấy, cân điện tử	
139	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013	Thước kẹp, cân kỹ thuật, máy mài đĩa	
140	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013	Máy nén, gá uốn	
141	Xác định độ bền băng giá	TCVN 7744:2013	Tủ sấy, cân kỹ thuật, tủ vi khí hậu	
	Đá ốp, lát:			
142	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016	Thước kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
143	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415:2016	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
144	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2016	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
145	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016	Máy mài mòn bề mặt	
VIII	GỖ			
146	Xác định kích thước tấm	TCVN 11904:2017	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
147	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 11905:2017; TCVN 11204:2015; TCVN 13707-1:2023; TCVN 8046:2009; TCVN 11352:2016	Cân kỹ thuật, thước kẹp, tủ sấy	
148	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 11907:2017; TCVN 13707-2:2023; TCVN 11352:2016; TCVN 5694:2014; ISO 9427	Cân kỹ thuật, thước kẹp	
149	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm một phần nước	TCVN 11950:2018	Thước kẹp, thùng chứa mẫu	
150	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018	Thước kẹp, thùng chứa mẫu	
151	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn	TCVN 12446:2018; TCVN 13707-3,4:2023; TCVN 11352:2016	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
152	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018	Thước kẹp, máy kéo đa năng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
153	Xác định độ bền ẩm	TCVN 7756-8:2007	Thước kẹp, máy kéo đa năng, tủ vi khí hậu	
154	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9:2007	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
155	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
156	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017	Máy khoan cầm tay, máy kéo đa năng	
157	Hàm lượng formaldehyt tự do, phát tán	TCVN 11352:2016; TCVN 11569:2016; TCVN 11205:2015; TCVN 11899:2018	Cân kỹ thuật, Máy đo quang phổ	
158	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023	Thước kẹp, máy nén	
159	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
160	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023; ISO 13061-17:2017	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
161	Xác định ứng suất cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
162	Xác định ứng suất cắt vuông góc với thớ	TCVN 8048-9:2009	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
163	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật, thiết bị va đập	
164	Độ bền bằng đầu búa rơi rự do ở điều kiện nhiệt độ thấp	TCVN 11352:2016	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật, thiết bị va đập	
165	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
166	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-13:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật	
167	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật	
168	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến,	TCVN 13707-15:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật	
169	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023	Thước kẹp, tủ sấy, cân kỹ thuật	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
170	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009	Thước cặp, panme, máy kéo đa năng	
171	Xác định thay đổi kích thước theo độ ẩm tương đối	TCVN 10311:2015; ISO 16985	Cân kỹ thuật, thước kẹp, đồng hồ đo biến dạng, tủ vi khí hậu	
Gỗ dán:				
172	Thử nghiệm ngâm và tách lớp, thử nghiệm nhiệt độ cao – thấp theo chu kỳ	TCVN 11204:2015; ISO 13608; ISO 13609	Thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy, tủ vi khí hậu, máy kéo uốn đa năng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
Gỗ ghép thanh bằng keo:				
173	Xác định kích thước	TCVN 8574:2010; TCVN 8576:2010	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
174	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
175	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014	Thước kỹ thuật, cân kỹ thuật	
176	Xác định độ bền uốn; Xác định mô đun đàn hồi khi uốn	TCVN 13181:2020; TCVN 12466:2018; ISO 8375	Thước kỹ thuật, máy kéo uốn đa năng	
177	Xác định độ bền nén dọc thớ	TCVN 13707-5:2023	Thước kẹp, máy kéo nén đa năng	
178	Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo	TCVN 8576:2010	Máy kéo nén đa năng	
179	Phương pháp thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010	Máy kéo nén đa năng	
180	Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh	TCVN 8578:2010	Máy kéo nén đa năng	
Gỗ xộp:				
181	Xác định các kích thước	TCVN 12760:2019; TCVN 13111:2020; ISO 3867	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
182	Xác định độ giãn nở trong nước,	TCVN 12760:2019; TCVN 13111:2020; ISO 3867	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng, tủ vi khí hậu	
183	Xác định độ phục hồi	TCVN 12760:2019; TCVN 13111:2020; ISO 3867	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng, tủ vi khí hậu	
184	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 12760:2019; TCVN 13111:2020; ISO 3867	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng, tủ vi khí hậu	
185	Xác định khối lượng riêng biểu kiến	TCVN 12760:2019; TCVN 13111:2020; ISO 3867	Thước kẹp, cân kỹ thuật	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Gỗ ván lát sàn nhiều lớp:			
186	Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại	TCVN 11944:2018	Thước kẹp, kéo uốn đa năng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
187	Xác định độ bền va đập	TCVN 11949:2018	Thước kẹp, thiết bị thử va đập, tủ khí hậu	
188	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi phơi nhiễm trong điều kiện khí hậu ẩm và khô	TCVN 11951:2018	Thước kẹp, tủ khí hậu	
IX	VẬT LIỆU LỢP MÁI, TẤM VÁCH			
189	Kiểm tra ngoại quan và kích thước	TCVN 1452:2023; TCVN 4435:2000; TCVN 1453:2023; TCVN 8052-2:2009	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
190	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023; TCVN 4435:2000; TCVN 8052-2:2009; ASTM D790	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
191	Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước, độ hấp thụ nước	TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002	Thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy	
192	Xác định độ thấm nước; Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:2023; TCVN 4313:2023; TCVN 4435:2000; TCVN 8052-2:2009	Cân kỹ thuật, đồng hồ, thiết bị thử thấm	
193	Xác định khối lượng 1m ² ở trạng thái bão hòa nước	TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
194	Xác định độ bền băng giá	TCVN 1452:2023	Máy kéo đa năng, tủ vi khí hậu	
195	Xác định độ bền xé rách	TCVN 8052-2:2009	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
	Tấm polycacbonat:			
196	Xác định sự thay đổi kích thước ở nhiệt độ cao (độ co),	TCVN 10103:2013	Thước kẹp, tủ sấy, tủ vi khí hậu	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
197	Xác định ứng suất kéo tại giới hạn chảy	TCVN 10103:2013	Thước kẹp, máy kéo đa năng, tủ vi khí hậu	
198	Xác định độ giãn dài danh nghĩa khi đứt	TCVN 10103:2013	Thước kẹp, máy kéo đa năng, tủ vi khí hậu	
199	Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng	TCVN 10103:2013	Thước kẹp, tủ vi khí hậu	
200	Xác định hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính	TCVN 10103:2013	Thước kẹp, tủ vi khí hậu, đồng hồ đo biến dạng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
Tấm xi măng sợi:				
201	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh, và độ vuông góc	TCVN 8259-1:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
202	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
203	Xác định khối lượng thể tích biểu kiến	TCVN 8259-3:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
204	Xác định độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, tủ sấy, tủ vi khí hậu, đồng hồ đo biến dạng	
205	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, tủ sấy, cân điện tử, tủ vi khí hậu	
206	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Khung thử thấm	
207	Xác định độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, tủ sấy, cân điện tử, nồi hấp	
208	Xác định độ bền băng giá	TCVN 8259-8:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, tủ sấy, cân điện tử, tủ vi khí hậu	
209	Xác định độ bền mưa nắng	TCVN 8259-9:2009; ASTM C1185; EN 12326-2	Thước kẹp, tủ sấy, cân điện tử, máy kéo đa năng, bộ thiết bị thử mưa nắng	
Tấm thạch cao:				
210	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-2:2023; ASTM C473; ASTM E96	Thước kỹ thuật các loại	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
211	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023	Thước kỹ thuật các loại	
212	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023; ASTM C473; ASTM E96	Thước kỹ thuật, máy kéo uốn đa năng	
213	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:2023; ASTM C473; ASTM E96	Thước kỹ thuật, máy kéo uốn đa năng	
214	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023; ASTM C473; ASTM E96	Thước kỹ thuật, tủ vi khí hậu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
215	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023; ASTM C473; ASTM E96	Thước kỹ thuật, cân kỹ thuật	
216	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023; ASTM C473; ASTM E96	Tủ vi khí hậu	
217	Xác định độ thấm thấu hơi nước,	TCVN 8257-8:2023; ASTM C473; ASTM E96	Tủ vi khí hậu	
	Tấm aluminium:			
218	Chiều dày lớp nhôm (gồm cả sơn phủ), độ dày lớp sơn,	ASTM E376	Thước kẹp, thiết bị đo chiều dày lớp phủ	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú
219	Độ bền uốn và modul đàn hồi khi uốn	ATSM D790	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
220	Lực xuyên thủng và chịu cắt	ASTM D732	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
221	Độ bền bóc tách	ASTM D903	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
222	Cường độ kéo và giới hạn chảy	ASTM D638	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
223	Nhiệt độ làm biến dạng tấm dưới tải trọng uốn	ASTM D648	Thước kẹp, tủ sấy	
X	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN: SƠN PHỦ, BỘT BÀ			
224	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy (Độ nhớt quy ước)	TCVN 2092:2013	Phễu đo độ nhớt	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cổ Thị Thu Hiền
225	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	Sàng, thước đo độ mịn, tủ sấy	
226	Xác định hàm lượng chất rắn và chất tạo màng	TCVN 2093:1993; TCVN 10519:2014; ASTM D2939; ASTM D2697	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
227	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Cân kỹ thuật	
228	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2015; TCVN 6557:2000	Cân kỹ thuật, thiết bị đo thời gian khô màng sơn	
229	Xác định độ bền lớp sơn theo phương thử cắt ô	TCVN 2097:2015	Bộ dao thử bấm dính cắt ô	
230	Phép thử dao động tắt dần của con lắc (độ cứng của màng)	TCVN 2098:2007	Con lắc đo độ cứng màng sơn	
231	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013	Bộ thử uốn	
232	Độ bền va đập	TCVN 2100-2:2013	Thiết bị thử độ bền va đập màng sơn	
233	Xác định chiều dày màng sơn khô theo phương pháp không phá huỷ	TCVN 9406 :2012	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
234	Độ bền hoá chất của màng sơn/ khả năng kháng hóa chất: kiềm, xăng, nước muối, axit	TCVN 9014: 2011; TCVN 8653-3:2024; ASTM D543; ASTM F483; ASTM D1308	Cân kỹ thuật, thùng chứa, hóa chất	
235	Xác định độ rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2024; ASTM D2486	Thiết bị rửa trôi màng sơn	
236	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012; ASTM D870	Cân kỹ thuật, thùng chứa	
237	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012; ASTM D2247	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
238	Độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000	Tủ sấy	
239	Xác định độ bền với chất lỏng của màng sơn	TCVN 10517-3:2014; ASTM D2792	Cân kỹ thuật, thùng chứa	
240	Độ xuyên nước	TCVN 6557:2000; TCVN 9065:2012	Cân kỹ thuật, ống gắn thử thấm	
241	Độ hấp thụ hơi nước	TCVN 8652:2020	Tủ vi khí hậu	
242	Độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 11608-3:2016	Tủ vi khí hậu	
243	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024	Máy khuấy, tủ vi khí hậu	
Bột bả tường:				
244	Độ mịn	TCVN 7239:2014	Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật, tủ sấy	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
245	Khối lượng thể tích	TCVN 7239:2014	Cân, ống đong	
246	Thời gian đông kết	TCVN 7239:2014	Cân, máy trộn, thiết bị thử thời gian đông kết	
247	Độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014	Cân kỹ thuật, máy trộn, con lắc đo độ cứng	
248	Độ giữ nước	TCVN 7239:2014	Cân điện tử, máy hút chân không	
249	Cường độ bám dính	TCVN 7239:2014	Tủ sấy, máy trộn, máy kéo uốn đa năng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
XI	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, VẬT LIỆU SỬA CHỮA, CHẤT DẼO, NHỰA, CAO SU			
250	Xác định tính chất kéo: Lực kéo đứt, cường độ chịu kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 4501:2014; TCVN 4509:2020; TCVN 9067:2012; TCVN 9384:2012; TCVN 9407:2014; TCVN 13481:2022; TCVN 10308:2014; ASTM D412; ASTM D638; ASTM D2523; ASTM D5147; ASTM D2370; ASTM C864; EN 12311; ISO 527	Thước kẹp, máy kéo đa năng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
251	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012; TCVN 13481:2022; ASTM D5147; EN 1110	Tủ sấy	
252	Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:2012; ASTM D5635	Thiết bị chọc thủng, máy kéo nén đa năng	
253	Khả năng chống đâm thủng	ASTM E154	Máy kéo đa năng	
254	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597-1:2018; ASTM D624; ASTM D1004; EN 12310	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
255	Độ bền kháng tách mối nối chồng (T-peel Test)	ASTM D1876	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
256	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067:2012; TCVN 12692:2020; ASTM D5385; EN 14891	Cân kỹ thuật, thiết bị thử thấm	
257	Xác định độ cứng Shore	TCVN 1595-1:2007; ASTM D2240	Đồng hồ đo độ cứng Shore	
258	Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014, TCVN 9384:2012	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
259	Hệ số già hóa ở 70°C	TCVN 2229:2013	Tủ sấy, cân kỹ thuật	
260	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; TCVN 6039:2015; ISO 1183, ISO 2781	Cân kỹ thuật, thước kẹp	
261	Độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014; ASTM D543; ISO 3472; ISO 3473	Máy kéo đa năng, thùng chứa, hóa chất	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
262	Cường độ bám dính với nền cứng	TCVN 4867:2018; TCVN 12692:2020; ASTM D903; ASTM D1000; ASTM D4541; ASTM D7234; EN 14891; ISO 813	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
263	Khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692:2020; ASTM C836; ASTM C1305/C1305M; EN 14891	Máy kéo đa năng, khuôn tạo cầu	
264	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
265	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D71	Thước kẹp, cân kỹ thuật thủy tĩnh	
266	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471; ASTM D5890	Thước kẹp, cân kỹ thuật thủy tĩnh	
267	Xác định độ cứng và độ phục hồi	TCVN 13481:2022	Thước kẹp, máy kéo vạn năng, đồng hồ đo độ cứng	
268	Xác định kích thước	ASTM D3767	Thước kẹp	
269	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D3776	Thước kẹp, cân phân tích	
Màng HDPE, TPO:				
270	Xác định độ dày của màng	TCVN 9748:2014; ASTM D6878	Thước kẹp, panme	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng Cồ Thị Thu Hiền
271	Xác định các thuộc tính chịu kéo	TCVN 9748:2014; ASTM D6878	Thước kẹp, cân phân tích, máy kéo đa năng	
272	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9748:2014; ASTM D6878	Thước kẹp, cân phân tích, máy kéo đa năng	
273	Khả năng chịu nhiệt ở 90°C; độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9067; EN 1110	Thước kẹp, tủ sấy	
274	Độ linh hoạt ở nhiệt độ thấp	EN 1109; ASTM D522; ASTM D1970	Thước kẹp, tủ khí hậu	
275	Khả năng kháng xé (đỉnh xuyên)	EN 12310-1	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
276	Khả năng chịu cắt tại mối nối	EN 12317-1	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
277	Cường độ bóc tách của mối nối	EN 12316-1	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
278	Độ ổn định kích thước	EN 1107-1	Tủ sấy; thước kẹp; giá đỡ mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
279	Độ kín nước (Phương pháp B: 24 giờ ở áp lực 60 kPa)	EN 1928	Máy thử thấm	
280	Cường độ bóc dính với thép	ASTM D1000	Máy kéo đa năng	
XII	VẬT LIỆU DẠNG TẤM, DẠNG CUỘN			
	Tấm nhựa thoát nước:			
281	Kích thước	ASTM D1621	Thước kẹp	Luu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên
282	Khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D1621	Thước kẹp, cân điện tử	
283	Cường độ nén	ASTM D1621	Thước kẹp, máy nén	
	Tấm cách nhiệt:			
284	Khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM C518; ASTM G154	Thước kẹp, cân điện tử	Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Văn Dũng
285	Độ bền nén thùng	ASTM C518; ASTM G154	Áp kế	
	Xốp cách nhiệt:			
286	Tải trọng phá hủy, đặc tính uốn	ASTM C203; ASTM C271; ISO 1209	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	Luu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
287	Khối lượng thể tích	ASTM D1621; ASTM C271; ISO 845	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
288	Khả năng hấp thụ nước	ASTM C272; ASTM D2842; ASTM D570; ISO 1663; ISO 2896	Thước, cân kỹ thuật, tủ sấy, tủ vi khí hậu	
289	Kích thước, độ dày, tỷ trọng	ASTM D1621	Thước kẹp, cân kỹ thuật	
290	Hệ số dẫn ẩm	ISO 844; ISO 7616; ISO 7850; ISO 844; ISO 2796	Cân điện tử, tủ vi khí hậu	
291	Cường độ chịu nén và độ phục hồi sau khi nén mẫu xuống 50% chiều cao ban đầu,	ASTM D1621; ISO 844	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
292	Độ bền nén tại điểm biến dạng 10%	ASTM D1621; ISO 844	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
293	Độ rão khi nén tĩnh	ISO 7616	Thước kẹp, máy kéo uốn đa năng	
294	Thay đổi kích thước sau 48 giờ ở 70 °C;	ISO 2796	Thước kẹp, tủ sấy	
295	Độ hấp thụ nước sau 96 giờ	ASTM D2842; ISO 2896	Cân kỹ thuật, tủ vi khí hậu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Vải địa kỹ thuật:			
296	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199	Thước panme, tủ vi khí hậu	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
297	Xác định khối lượng riêng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261; ISO 9864	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật	
298	Xác định khả năng chịu nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010	Tủ vi khí hậu, tủ sấy	
299	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010	Thiết bị thử độ dẫn nước,	
300	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử roi côn	TCVN 8484:2010; BS 6906-6; ISO 13433	Thước panme, thiết bị thử độ bền roi côn	
301	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010	Thước panme, thước kẹp, máy kéo đa năng	
302	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4595; ASTM D4632; ISO 10319	Thước panme, bộ sàng xác định kích thước lỗ	
303	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8486:2010	Thước panme, thước kẹp, thiết bị thử thấm	
304	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8487:2010; ASTM D4491	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
305	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
306	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-3:2011; ASTM D4833; ASTM D6241; ISO 12236	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
307	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
308	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786	Thước panme, bộ sàng xác định kích thước lỗ	
309	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751	Thước panme, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	
	Tấm trải sàn:			
310	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 12069:2017; ASTM D3776	Thước kẹp, cân kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
311	Xác định độ dày	TCVN 12283:2018	Thước kẹp, panme	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Vải dệt:			
312	Xác định Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 5795:1994; ISO 13934	Thước kẹp, thước panme, cân kỹ thuật, máy kéo đa năng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
313	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích; kích thước	TCVN 7837:2007	Thước kẹp, thước panme, cân kỹ thuật	
XIII	VẬT LIỆU PHI KIM			
	Thanh FRP			
314	Đường kính danh nghĩa	TCVN 11109:2015	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
315	Giới hạn bền kéo, độ giãn dài khi kéo	TCVN 11109:2015	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
316	Cường độ bám dính giới hạn với bê tông	TCVN 11109:2015	Thước kẹp, bộ kích nhỏ	
317	Suy giảm giới hạn bền khi kéo sau khi nhúng trong môi trường kiềm	TCVN 11109:2015	Thước kẹp, tủ sấy, máy kéo đa năng	
	Sợi polyme:			
318	Kích thước	TCVN 12392:2018; ASTM A820; ASTM C1666; ASTM D7357; ASTM D7508; EN 2062; EN 14889	Thước quang học	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
319	Cường độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 12392:2018; ASTM A820; ASTM C1666; ASTM D7357; ASTM D7508; EN 2062; EN 14889	Thước quang học, máy kéo đa năng	
XIV	VẬT LIỆU KIM LOẠI			
320	Kích thước	ASTM C635; ISO 6892-1; ISO 7438	Thước kẹp, thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
321	Chiều dày lớp phủ,	TCVN 5878:2007; TCVN 7665:2007; ASTM C635	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	
322	Độ bám dính lớp phủ - Phương pháp cắt của lớp phủ bề mặt kim loại	TCVN 2097:2015; ASTM A90; ASTM B244; ASTM C635; ASTM D3359; ASTM D6677; ASTM E376; ISO 1461; ISO 2178; ISO 2409	Bộ thiết bị đo độ bám dính bằng phương pháp cắt	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
323	Thử kéo, uốn	TCVN 197-1:2014; TCVN 198:2008; ASTM A370; ISO 898	Thước kẹp, máy kéo nén đa năng	
324	Khả năng chịu tải trọng đều của hệ thống xương trần thạch cao	TCVN 12694:2020; ASTM C635	Khung đo thử tải trọng, đồng hồ đo biến dạng, tải trọng	
	Nhôm và hợp kim nhôm:			
325	Sai lệch kích thước và hình dạng	TCVN 12513:2018	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú
326	Giới hạn bền kéo, giới hạn chảy, độ giãn dài	TCVN 12513:2018	Thước kẹp, máy kéo đa năng	
XV	GÓM SỬ VỆ SINH			
	Chậu rửa:			
327	Khả năng chịu tải	TCVN 12648:2020; EN 14688	Khung và kích thử tải trọng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
328	Thoát nước	TCVN 12648:2020; EN 14688	Bàn quan sát	
329	Độ bền nhiệt	TCVN 12648:2020; EN 14688	Tủ sấy	
330	Độ bền hóa chất	TCVN 12648:2020; EN 14688	Bàn quan sát, hóa chất	
331	Ổn định bề mặt, khả năng làm sạch	TCVN 12648:2020; EN 14688	Bàn quan sát	
332	Bảo vệ chống tràn	TCVN 12648:2020; EN 14688	Lưu lượng kế	
333	Khả năng chống xước	TCVN 12648:2020; EN 14688	Thiết bị thử xước	
	Bệ xí bệt: đặc tính xả, độ hút nước, tải trọng tĩnh			
334	Tải trọng tĩnh	TCVN 12649:2020; EN 997	Khung và kích thử tải trọng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
335	Đặc tính xả	TCVN 12649:2020; EN 997	Bộ khung, giấy, bi nhựa	
336	Độ hút nước	TCVN 12649:2020; EN 997	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
	Bồn tiểu nam:			
337	Khả năng chịu tải	TCVN 12651:2020; EN 13407	Khung và kích thử tải	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
338	Đặc tính xả	TCVN 12651:2020; EN 13407	Bộ khung, giấy, bi nhựa	
339	Độ sâu bịt kín nước	TCVN 12651:2020; EN 13407	Thước kỹ thuật	
340	Độ hút nước	TCVN 12651:2020; EN 13407	Cân kỹ thuật, tủ sấy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Bồn tiêu nữ:			
341	Khả năng chịu tải	TCVN 12652:2020; EN 14528	Khung và kích thử tải trọng	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
342	Khả năng làm sạch	TCVN 12652:2020; EN 14528	Bàn quan sát	
343	Tốc độ chảy tràn	TCVN 12652:2020; EN 14528	Lưu lượng kế	
XVI	SẢN PHẨM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN			
	Cống hộp BTCT			
344	Khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước, độ vuông góc	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	Thước kẹp, thước thép lá, bộ thước căn lá để kiểm tra vết nứt, độ dày của các lá căn (0,05 + 1,00) mm. Kính lúp có độ phóng đại từ 5 lần đến 10 lần.	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
345	Khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	Đồng hồ đo thời gian	
346	Cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	Thước kẹp, thước thép lá, Máy khoan bê tông, máy ép thủy lực, khung và bộ kích thủy lực	
	Tấm tường bê tông:			
347	Kích thước, ngoại quan và khuyết tật cho phép, độ vuông góc, độ bằng phẳng bề mặt, sứt vỡ	TCVN 11524:2016	Thước kẹp	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
348	Độ bền nén	TCVN 11524:2016; TCVN 7575-2:2007	Thước kỹ thuật, máy nén	
349	Tải trọng uốn	TCVN 7575-2: 2007	Bộ gối và tải trọng	
350	Cường độ va đập	TCVN 11524:2016	Bộ khung	
351	Độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016	Bộ khung và tải trọng	
352	Độ hút nước	TCVN 11524:2016	Thước kỹ thuật, tủ sấy	
	Bó vỉa bê tông:			
353	Kích thước	TCVN 9490:2012; TCVN 10797:2015; ASTM C900	Thước kỹ thuật	Lưu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
354	Cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 9490:2012; TCVN 10797:2015; ASTM C900	Thước kẹp, máy nén	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
Nắp ga công và song chắn rác, tấm 3D:				
355	Kích thước và ngoại quan	TCVN 7575:2007; TCVN 10333:2016; EN 124	Thước kẻp, thước cuộn kim loại, thước đo góc, kính đo độ rộng vết nứt	Luu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
356	Khả năng chịu tải	TCVN 7575:2007; TCVN 10333:2016; EN 124	Thước kẻp, khung, kích gia tải, đồng hồ đo biến dạng	
XVII THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG				
357	Chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy dò cốt thép	Luu Văn Nam Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Thế Tú Nguyễn Bá Biên Nguyễn Văn Dũng
358	Độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:2012; TCVN 9491:2012; ASTM C1583; ASTM D4541	Thiết bị nhỏ giặt	
359	Cường độ nén của bê tông xác định theo phương pháp: súng bật nảy, siêu âm, kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9334:2012; TCVN 9335:2012; TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022; ASTM C597; ASTM C805; EN 12504-1,4	Máy siêu âm, súng bật nảy	
360	Cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900; EN 12504-3	Thiết bị kéo gia tải	
361	Cường độ kéo bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 9491:2011; ASTM C1583	Máy khoan, thiết bị kéo gia tải	
362	Độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông, độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT	TCVN 9344:2012; TCVN 9347:2012; ASTM E2127	Bộ khung, kích gia tải (hoặc cục tải trọng), đồng hồ đo biến dạng, thước đo độ rộng vết nứt	
363	Cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020	Thước kẻp, máy khoan rút lõi, máy nén	

3. Cam kết

Tổ chức cam kết:

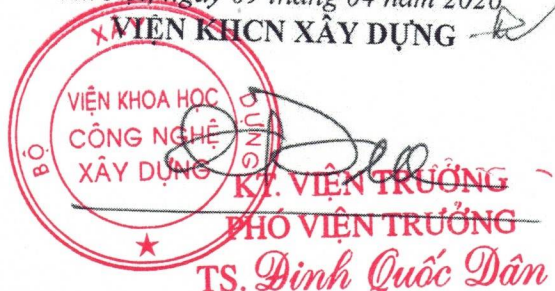
- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

TRUNG TÂM PTCN VÀ VLXD

(Chữ ký)

Trần Minh Đức

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026





TT PHÁT TRIỂN CN VÀ VLXD

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG – IBST
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Hồ sơ năng lực

II. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM



TT PHÁT TRIỂN CN VÀ VLXD

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG - IBST
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Hồ sơ năng lực

DANH SÁCH PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁN BỘ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Số TT	Họ và Tên	Năm sinh	Chức vụ	Nhiệm vụ được phân công	Chuyên ngành được đào tạo	Văn bằng, chứng chỉ đào tạo
1	Trần Minh Đức	1972	Giám đốc	Quản lý hệ thống PTN	Vật liệu xây dựng	Bằng tiến sỹ kỹ thuật, tốt nghiệp năm 2009 số 0934000 cấp bởi Trường Đại học Tổng hợp xây dựng quốc gia Mátxcova Bằng kỹ sư xây dựng - chuyên ngành vật liệu - cầu kiện xây dựng, tốt nghiệp năm 1994 số A108284 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Chứng chỉ số: 12697/2015/VKH-TNXD ngày 16/10/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp
2	Trương Thị Hồng Thúy	1972	P.Giám đốc	Quản lý hệ thống PTN	Vật liệu xây dựng	Bằng thạc sỹ kỹ thuật, tốt nghiệp năm 2001 số 20934 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Bằng kỹ sư xây dựng - chuyên ngành vật liệu - cầu kiện xây dựng, tốt nghiệp năm 1993 số A62393 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Chứng chỉ số: 13605/2015/VKH-THXD ngày 26/10/2016 do Viện KHCN Xây dựng cấp
				TNV Không phá hủy		Chứng chỉ số: 11607/2014/VKH-TNXD ngày 30/12/2014 do Viện KHCN Xây dựng cấp
3	Nguyễn Thanh Hằng	1972	TP. Tổng hợp	Ban chỉ đạo hệ thống ISO	Vật liệu xây dựng	Bằng kỹ sư xây dựng - chuyên ngành vật liệu - cầu kiện xây dựng, tốt nghiệp năm 1995 số A127379 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Giấy chứng nhận số 21/111/SMEDEC1 ngày 27/12/2019 do Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng cấp

				TNV xác định các tính chất cơ - lý Bê tông và VLXD		Chứng chỉ số: 038/1998/VKH-TNXD ngày 30/07/1998 do Viện KHCN Xây dựng cấp
				TNV đo thông số vi khí hậu, chiếu sáng và tiếng ồn môi trường, công trình xây dựng		Chứng chỉ số: 12343/2015/VKH-TNXD ngày 01/10/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp
4	Luu Văn Nam	1986	Trưởng PTN		Vật liệu xây dựng	Bằng thạc sỹ kỹ thuật vật liệu, tốt nghiệp năm 2024 số XMD01292 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Bằng kỹ sư xây dựng - chuyên ngành công nghệ vật liệu xây dựng, tốt nghiệp năm 2009 số A0165487 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng
				Ban chỉ đạo hệ thống ISO		Giấy chứng nhận số 20/111/SMEDEC1 ngày 27/12/2019 do Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng cấp
				Quản lý PTN		Chứng chỉ số: 12874/2015/VKH-TNXD ngày 13/11/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp
				TNV xác định tính chất cơ lý của Bê tông và VLXD		Chứng chỉ số: 7783/2010/TNVL ngày 14/09/2010 do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới
				TNV Không phá hủy		Chứng chỉ số: 11607/2014/VKH-TNXD ngày 30/12/2014 do Viện KHCN Xây dựng cấp
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1988	Phó trưởng PTN		Xây dựng công trình ngầm và mỏ	Bằng thạc sỹ kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, tốt nghiệp năm 2013 số A054621 cấp bởi Trường ĐH Mỏ - Địa chất Bằng kỹ sư - chuyên ngành xây dựng công trình ngầm và mỏ, tốt nghiệp năm 2011 số 51-0577 cấp bởi Trường ĐH Mỏ - Địa chất
				Ban chỉ đạo hệ thống ISO		Giấy chứng nhận số 22/111/SMEDEC1 ngày 27/12/2019 do Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng cấp
				Quản lý PTN		Chứng chỉ số: 15904/2020/VKH-THXD ngày 18/06/2020 do Viện KHCN Xây dựng cấp

				TNV chuyên ngành vật liệu xây dựng		Chứng chỉ số: 7085-A7453B/VNĐ-TNV ngày 19/08/2021 do Viện Nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt đới
6	Lê Xuân Quảng	1979	TN viên		Công nghệ hóa học	Bằng kỹ sư công nghệ - hữu cơ, chuyên ngành công nghệ hóa học, TN năm 2002 số B383182 cấp bởi Trường ĐH Bách Khoa HN
				TNV xác định các tính chất cơ - lý Bê tông và VLXD		Chứng chỉ số: 309/2004/VKH-TNXD ngày 20/04/2004 do Viện KHCN Xây dựng cấp
				TNV đo thông số vi khí hậu, chiếu sáng và tiếng ồn môi trường, công trình xây dựng		Chứng chỉ số: 12344/2015/VKH-TNXD ngày 01/10/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp
7	Nguyễn Thế Tú	1993	TN viên		Vật liệu xây dựng	Bằng kỹ sư xây dựng, chuyên ngành công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, tốt nghiệp năm 2016 số 404974 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Hà Nội
				TNV xác định tính chất cơ lý của VLXD		Chứng chỉ số: 2602000/VKHHCN ngày 26/02/2016 do Viện KHCN Xây dựng cấp
8	Ngô Tiến Thành	1984	TN viên		Vật liệu xây dựng	Bằng kỹ sư xây dựng, chuyên ngành công nghệ vật liệu xây dựng, tốt nghiệp năm 2009 số A0166111 cấp bởi Trường ĐH Xây dựng Hà Nội
				TNV đo thông số vi khí hậu, chiếu sáng và tiếng ồn môi trường, công trình xây dựng		Chứng chỉ số: 12349/2015/VKH-TNXD ngày 01/10/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp
9	Nguyễn Văn Dũng	1996	TN viên		Vật liệu xây dựng	Bằng cao đẳng Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, tốt nghiệp năm 2017 số B813287 cấp bởi Trường Cao đẳng Xây dựng số 1
				TNV xác định tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng		Chứng chỉ số: 44/2020/TNVL ngày 29/09/2020 do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới

10	Nguyễn Bá Biên	1995	TN viên		Vật liệu xây dựng	Bằng kỹ sư công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, tốt nghiệp năm 2018 số 512972 cấp bởi Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội
				TNV xác định tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu xây dựng		Chứng chỉ số: 45/2020/TNVL ngày 29/09/2020 do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới
11	Cao Thị Thắm	1985	Hồ sơ, TN viên	Nhân viên hồ sơ PTN	Kế toán	Bằng kế toán, tốt nghiệp năm 2012 số 335553 cấp bởi Trường ĐH Kinh tế quốc dân
				TNV xác định tính chất cơ lý của Bê tông và VLXD		Chứng chỉ số: 12698/2015/VKH-TNXD ngày 16/10/2015 do Viện KHCN Xây dựng cấp

Certificate



Số 2007/2014/ SMEDEC

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ 1

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội * Tel: (84-4) 3791 6814 * Fax: (84-4) 3756 4244 * Email: smeDEC1@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN

ÔNG: LƯU VĂN NAM

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo:

**“ĐÀO TẠO NHẬN THỨC CHUNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
PHÒNG THÍ NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017”**

Do Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 (SMEDEC1)
tổ chức ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DN VỪA VÀ NHỎ 1



Nguyễn Trọng Lợi

Certificate



Số 111/MTC/2019 SMEDEC 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ 1

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội • Tel: (84-4) 3791 6814 • Fax: (84-4) 3756 4244 • Email: smedec1@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN

BÀ: NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo:

**“ĐÀO TẠO NHẬN THỨC CHUNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
PHÒNG THÍ NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017”**

Do Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 (SMEDEC1)
tổ chức ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DN VỪA VÀ NHỎ 1



Nguyễn Trọng Lân

Certificate



Số 12/2014/CT-SMEDEC 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội * Tel: (84-4) 3791 6814 * Fax: (84-4) 3756 4244 * Email: smedec1@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN

BÀ: NGUYỄN THANH HẰNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo:

**“ĐÀO TẠO NHẬN THỨC CHUNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ
PHÒNG THÍ NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017”**

Do Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 1 (SMEDEC1)
tổ chức ngày 27 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DN VỪA VÀ NHỎ 1



Nguyễn Trọng Lợi

BẢNG THEO MẪU VĂN BẢN QUỐC GIA

BẢN DỊCH

Quyết định của Hội đồng luận án
Trường Đại học Tổng hợp Xây dựng Quốc gia Mátxcova

Quyết định

của Ủy ban cấp chứng chỉ tối cao
thuộc Bộ Giáo dục và Khoa học
Liên bang Nga
về việc cấp bằng tiến sĩ

Công nhận học vị

TIẾN SĨ KỸ THUẬT

cho

Trần Minh Đức

Mã hiệu **ĐKH** Số **0934000 ***

Thành phố Mátxcova

Trường Đại học Tổng hợp Xây dựng Quốc gia Mátxcova (Đã đóng dấu)
Chủ tịch Hội đồng Luận án (Đã ký)

**CHỨNG THỰC CỦA PHÒNG TƯ PHÁP
QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 (Ngày mười lăm tháng chín năm hai ngàn
không trăm mười bảy). Tại Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy.

Tôi: **Yũ Thanh Mai**.....

Là: **Phó Trưởng Phòng Tư pháp**.....

Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Chúng thực Ông Trần Minh Đức.

Là người đã ký vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực **41**./Quyển số **9**./SCT/CKND

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Yũ Thanh Mai

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP

Yũ Thanh Mai

Tôi Trần Minh Đức, giấy chứng minh nhân dân số: 0118719611, cam
đoan đã dịch chính xác, nội dung của giấy tờ văn bản này từ tiếng từ
tiếng Nga sang tiếng Việt.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI DỊCH

Trần Minh Đức

ДИПЛОМ ЯВЛЯЕТСЯ ДОКУМЕНТОМ
ГОСУДАРСТВЕННОГО ОБРАЗЦА

Решение

Высшей аттестационной комиссии
Министерства образования и науки
Российской Федерации
о выдаче диплома

от 9 октября 2009 г. № 36к/43

Серия ДКН № 093400 *

г. МОСКВА

Решением
диссертационного совета
Московского государственного строительного
университета

от 30 июля 2009 г. № 3

Маминь Дик

ПРИСУЖДЕНА УЧЕНАЯ СТЕПЕНЬ

КАНДИДАТА

технических наук



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Tây-Đông-Hà-nội.....

BẰNG TỐT NGHIỆP
CHÍNH THỨC CẤP ĐÓNG VÀ DẤU HOC

NGÀY: 17-05-2024
 loại hình đào tạo: Cao đẳng nghề
 ngành: Thiết kế đồ họa
 hàng: năm tốt nghiệp: 2024

Số chứng thực: 30188 và công nhân danh hiệu SCT/BS

Quyết sử xây dựng

Trần Minh Đức

sinh ngày 02/07/1942 tại Hà Nội

Hiệu trưởng **AI HỮNG**
Khoa trưởng **XÃ Y HÀ NỘI**

Khoa trưởng
HÀNG
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GSCS - Nguyễn Văn Sơn - Phó

Số hiệu bảng

Số vào sổ

76/100...

25-6-94

A1.08284

Chữ ký của người được cấp bằng

CÔNG CHỨNG VIỆN

Trần Thượng Hiên

BẢN SAO

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY 	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG Chứng nhận: Ông TRẦN MINH ĐỨC Ngày sinh: 08/07/1972 - Quê quán: Hà Nội Cơ quan: Viện Khoa Học Công Nghệ XD Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về: Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông và Vật liệu Xây dựng Từ ngày 18/9/2015 đến 07/10/2015 Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015 TS. Trình Việt Cường Ref. N°: 12697 /2015/VKH - TNXD
--	--

It is hereby certified that:
Mr. TRAN MINH DUC
Has successfully passed the Training Course on
**Testing Methods for Determining the
Physico-Mechanical Properties of
Concrete and Building Materials**
Ngày: **16-05-2024**

Số CT: **18131** / Quyển số: **01 SCTBS**
THỰC HÀNH BẢN SAO ĐO LƯỜNG

VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨNG
LÀ KHÁNH

Đ. HÀ ĐÔNG - T. T. HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIỆN
Nguyễn Thị Nguyệt Hoa



MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the recommendation of
The Rector of the University of Civil Engineering

has conferred on

Ms. Trương Thị Hồng Thủy

The degree of Master of
Engineering



BẮC SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Theo đề nghị của

.....
Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CẤP BẰNG

THẠC SĨ

CHỖ THỰC BÀN SAU ĐỒNG VỚI BAN CHỈNH

Ngày **16-05-2024**

Ký thuật

Cho Bà *Trương Thị Hồng Thủy*

Số **CTN.8.1.4.8** Quyển số: **01-S6189** ngày **10-02-1972** tại **Hà Nội**



Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2004

BỘ TRƯỞNG



HỖ TRƯỞNG

Số: **20934**

CÔNG CHUNG VIÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Nga

Trần Văn Nhung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẮN SẠO

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
.....
Đại học Xây dựng (Hòa Nội)
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành *Việt Nam - Xây dựng*
hạng năm tốt nghiệp 1993

Ngày 16-05-2004 công nhận danh hiệu

Số CT: 18136 Quyển số: 01 SCT/BS

Số vào sổ

Số hiệu bằng

A 62393

Chữ ký của người được cấp bằng



cho *Trương Thị Hồng Thuý*
sinh ngày 10-2-1972 tại *Hòa Nội*
tháng ngày 21 năm 1993

Hiệu trưởng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Khoa trưởng
Nguyễn Thị Nguyễn Thị

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Xây dựng Thủ Đức cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



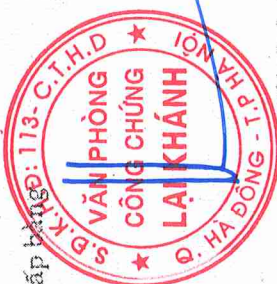
Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY
ngành: Kiến trúc - Cầu đường
hạng: năm tốt nghiệp 1995

và công nhận danh hiệu

Đã tốt nghiệp

Nguyễn Thanh Hằng

cho
sinh ngày 16-5-1972 tại Hà Nội
20 tháng 6 năm 1995



Chữ ký của người được cấp bằng: 113-C.T.H.D

GS.TS Nguyễn Văn Khoa

Số hiệu bằng

A.12737

CHỖ THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 16-05-2024

Số CT: 18178 Quyển số: 01 SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



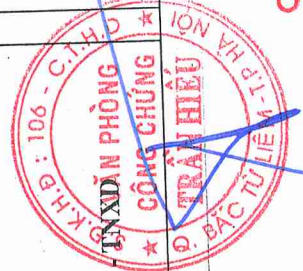
It is hereby certified that:

Mr. NGUYEN THANH HANG

Has successfully passed the Training Course on

Measurement methods of micro-climate
parameters, lighting and environmental
noise in bulidings

Ref. N^o: 12343/2015/VKH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM,
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Ông NGUYỄN THANH HANG

Ngày sinh: 16/5/1972 - Quê quán: Hải Phòng

Cơ quan: Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp đo thông số vi khí hậu,
chiếu sáng và tiếng ồn môi trường

công trình xây dựng

"Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng
công trình xây dựng ở Việt Nam")

Thời gian tổ chức: Từ ngày 17/9/2015 đến ngày 25/9/2015

Tại: TP. Hồ Chí Minh

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

VIỆN TRƯỞNG

KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG

* TS. Trịnh Việt Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Hương Hiền

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE
HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has conferred the degree of

MASTER

in BUILDING MATERIALS ENGINEERING

Upon
Born on
Mr. LUU VAN NAM
10 November 1986

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

cấp bằng

THẠC SĨ
KỸ THUẬT VẬT LIỆU

Ông LƯU VĂN NAM
10 tháng 11 năm 1986

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 17-05-2024

Số chứng thực 1212905

Quyển số: SCT/BS

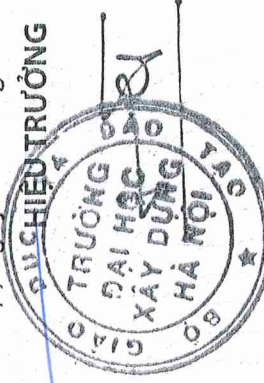
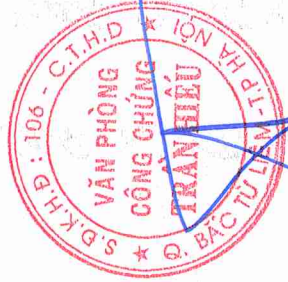
Sinh ngày

Hanoi, 29 February 2024
Given under the seal of the

HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING



Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Số hiệu: XDM 01292
PGS.TS Hoàng Tùng

CÔNG CHỨNG VIỆN
Số vào sổ cấp văn bằng: 2024/0030
Trần Thị Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Đại học Xây dựng
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành *Công nghệ Thiết kế Xây dựng*

hạng *Khá* năm tốt nghiệp *2009*

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư Xây dựng

cho *Lưu Tấn Mạnh*

sinh ngày *10/11/1986* tại *Hà Nội*

Hà Nội ngày *09* tháng *3* năm *2009*

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Hùng

Số hiệu bằng

A 0165487

Số vào sổ

148/03-ĐT
09.3.2009

Chữ ký của người được cấp bằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 16-05-2024

Số *CTĐ 1.2.5* Quyển số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

BẢN SAO

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. LUU VAN NAM

Has successfully passed the Training Course on
Management of Construction Laboratory

Số CT: 208501

Ngày: 21-12-2021

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH *Quản lý Phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng*

Hời gian tổ chức: Từ ngày 05/11/2015 - 09/11/2015

Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

VIỆN TRƯỞNG



Ref. N^o: 12874/2015/VKH - THXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông LUU VAN NAM

Ngày sinh: 10/11/1986 - Quê quán: Hà Nội

Cơ quan: Viện Khoa học công nghệ Xây dựng

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng:

CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

TS. Trịnh Việt Cường

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. LUU VAN NAM

Has successfully passed the Training Course on

Non-destructive Testing Methods

Ref. N^o. 11607/2014/VKH - TND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Ông **LUU VĂN NAM**

Ngày sinh: **10/11/1986** Quê quán: Hà Nội

Cơ quan: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Không phá hủy

(Thuộc Đề án "Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng
công trình xây dựng ở Việt Nam")

Thời gian tổ chức: Từ ngày 28/11/2014 đến ngày 05/12/2014

Tại: TP. Hà Nội

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

VIỆN TRƯỞNG



TS. Trịnh Việt Cường



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Hương Hiền

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

OF HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in UNDERGROUND CONSTRUCTION ENGINEERING

Upon: (Mr, Ms)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Born-on: 16/5/1988

Given under the seal of

Hanoi University of Mining and Geology

this 03rd day of June 2013

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 17-05-2024

Choi: bà

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Sinh ngày: 16/5/1988

Số chứng thực: 13.011.3

05/BS

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2013

Hiệu trưởng



Số hiệu: A 054621

Số vào sổ cấp bằng: 002782

PGS.TS Trần Đình Hiền

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thuý Hằng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Rector

Hanoi University of Mining and Geology

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) *Nguyen Thi Bich Ngoc*

Born on: *16/5/1988*

Major in: *Underground and Mine Construction*

Ranking: *Distinction*

Mode of study: *Full time*



Serial number:

Reference number: **51-0577**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

Hiệu trưởng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY **17-05-2024** *Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Số chứng thực: **13012** Ngày: **05/05/2024**

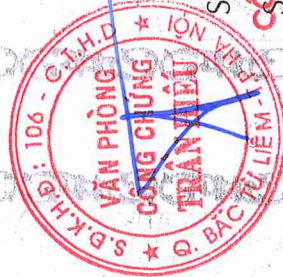
Ngày, tháng, năm sinh: *16/5/1988*

Ngành đào tạo: *Xây dựng công trình ngầm và mỏ*

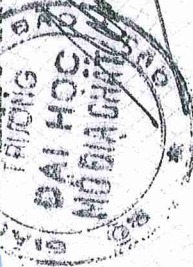
Xếp loại tốt nghiệp: *Giỏi*

Hình thức đào tạo: *Chính quy*

Hà Nội, ngày **23** tháng **5** năm **2011**



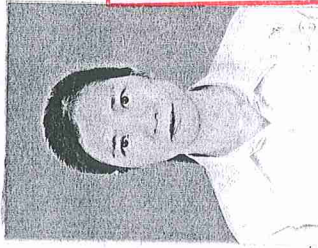
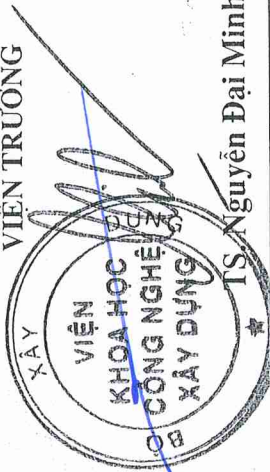
HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **00340937**

CÔNG CHỨNG VIỆN PGS.TS. *Trần Đình Hiền*

BẢN SAO

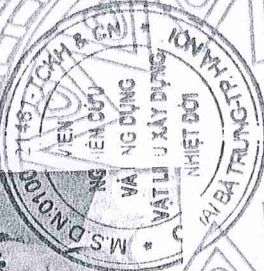
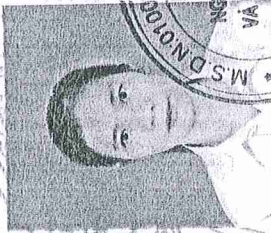
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY 	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG Chứng nhận: Bà NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày sinh: 16/05/1988 - Quê quán: Hà Nội Cơ quan: Viện Khoa học công nghệ xây dựng Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng: Quản lý Phòng Thí nghiệm Quần số SCT/BS 17-03-2024 Số chứng thực: 13013 TS. Nguyễn Đại Minh
It is hereby certified that: Mrs. NGUYEN THI BICH NGOC Has successfully passed the Training Course on Management of Construction Laboratory Ref. N°: 15904/2020/VKHT-THXD	VIỆN TRƯỞNG 

K.H.B. : 106 - C.T.H.D. *
S. KH. THXD
* CÔNG CHỨNG *
* Đ. BẮC TỬ LIÊM *
* TP. HÀ NỘI *

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Hương Hiền

BẢN SAO

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITURE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:

Mr/Mrs: NGUYEN THI BICH NGOC

Has successfully passed Training Course on
Expert in building materials

In August 2021

Ref. No: 7085-A/7453B/VND-TMK



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHUNG THỦ BẢN SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH

Ông/Bà: NGUYEN THI BICH NGOC

Ngày sinh: 16-05-1988

Thường trú: Hà Nội

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành Vật liệu xây dựng

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới

Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 08 năm 2021

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021

NGHIÊN CUYEN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

VIỆN TRƯỞNG

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Ngọc Huyền

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Bách khoa Hà Nội

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo..... CHÍNH QUY
ngành..... *Tổng nghệ Thuật học*
hạng..... *Thạc* năm tốt nghiệp..... *2002*
và công nhận danh hiệu..... *Thạc sĩ*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày..... **16-05-2024**

Số hiệu bằng

B..... **383182**

Số vào sổ

10143..... Quyển số: **01SC/BS**

1282.....

cho

Lê Quốc Cường

sinh ngày **29-11-1979** tại *Đài Bình*
Hà Nội ngày..... tháng..... năm..... *2002*



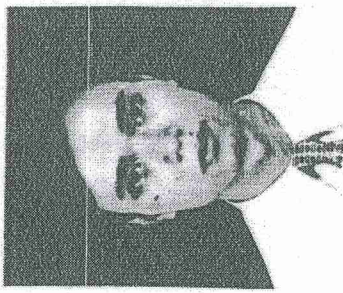
Hiệu trưởng

Khoa trưởng

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt Ánh
Phó Hoàng Văn Thông

Chữ ký của người được cấp bằng



VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. LE XUAN QUANG

Has successfully passed the Training Course on

**Measurement methods of micro-climate
parameters, lighting and environmental
noise in bulidings**

Ref. N^o: 12344/2015/VKH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Ông **LÊ XUÂN QUẢNG**

Ngày sinh: **29/11/1979** - Quê quán: **Thái Bình**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

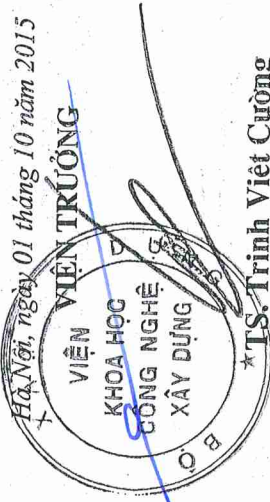
**1 Phương pháp đo thông số vi khí hậu,
chiếu sáng và tiếng ồn môi trường
công trình xây dựng**

(Thuyết Đề án "Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng
công trình xây dựng ở Việt Nam")

Thời gian tổ chức: Từ ngày 17/9/2015 đến ngày 25/9/2015

Tại: TP. Hồ Chí Minh

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

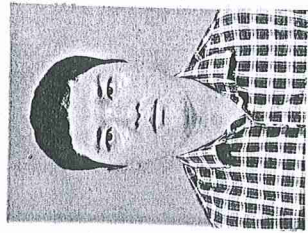


★ TS. Trịnh Việt Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Chương Hiền

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. NGO TIEN THANH

Has successfully passed the Training Course on

*Measurement methods of micro-climate
parameters, lighting and environmental
noise in buildings*

Ref. N^o: 12349/2015/VKH - TNXD



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Ông NGÔ TIẾN THÀNH

Ngày sinh: 09/09/1984 - Quê quán: Thái Nguyên

Cơ quan: Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp đo thông số vi khí hậu,
chiếu sáng và tiếng ồn môi trường
công trình xây dựng**

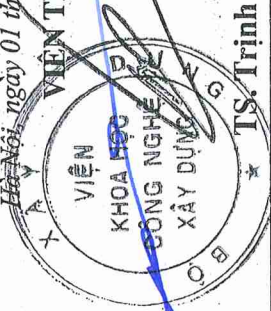
(Thuộc Đề án "Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng
công trình xây dựng ở Việt Nam")

Thời gian tổ chức: Từ ngày 17/9/2015 đến ngày 25/9/2015

Tại: TP. Hồ Chí Minh

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

VIỆN TRƯỞNG



TS. Trịnh Việt Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Hương Hiền

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HANOI ARCHITECTURAL UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Building Materials Engineering Technology

Upon:

Mr. NGUYEN THE TU

Date of birth:

02 May 1993

Year of graduation:

2016

Degree classification:

Good

Mode of study:

Full-time

Hanoi, 14 June 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

BẢN SAO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

Ông NGUYỄN THẾ TÚ

02-5-1993

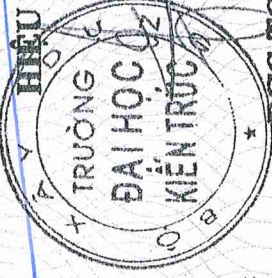
2016

Khá

Chính quy

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: 404974

CÔNG CHỨNG VIỆN

Số vào sổ cấp bằng: 41266

PGS.TS. Lê Quân

Reg. No: 41266

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 17-05-2024

Ngày sinh: 02-5-1993

Năm tốt nghiệp: 2016

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy



SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS

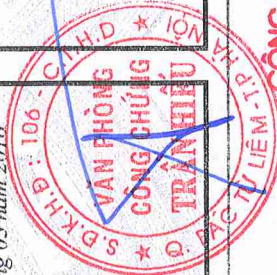


Chữ ký của người được cấp



Số hiệu chứng chỉ
16150112/VKHCN

Số vào sổ: 16150112
Ngày 04 tháng 03 năm 2016



BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

17-05-2024

Ông : NGUYỄN THẾ TỰ

Ngày sinh: 22-05-1993
Quê quán: Hải Dương

Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:

Quản lý Phòng thí nghiệm

Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Dầu Tự và Xây Dựng -

Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 24/02/2016 đến 02/03/2016

Kết quả học tập: Đạt loại Khá

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

VIỆN TRƯỞNG



TSKH. Phùng Văn Lũy

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Hằng Hiếu

SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION
VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS



Chữ ký của người được cấp



Số hiệu chứng chỉ
2602000/VKHCN

Số vào sổ: 2602000
Ngày 26 tháng 02 năm 2016



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Chương Hiền

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN THẾ TÚ

Ngày sinh : 02 - 03 - 1993

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Đã tốt nghiệp khoa đào tạo về:

Phương pháp xác định tính chất cơ lý của Vật liệu Xây dựng
17 *Đầu tư và Xây dựng*
Tốt nghiệp Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -
Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian cấp tạo: Từ 7/02/2016 đến 24/02/2016

130222036CT/BS
Kê quá học tập Đạt loại Khá

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

VIỆN TRƯỞNG



VIỆN TRƯỞNG

TS.TSKH. Phùng Văn Lũy

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT

CONSTRUCTION TECHNICAL COLLEGE NO 1

has conferred

THE DEGREE OF ASSOCIATE

Engineering technology of construction materials

Upon: *Ms. Nguyen Van Dung*

Date of birth: 01st, July 1996

Degree classification: Average good

Mode of study: Full time

Hanoi, 23rd, June 2017

Reg. No: 12680

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG SỐ 1

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

Choi: *Nguyễn Văn Dũng*

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/07/1996

CHỖ THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

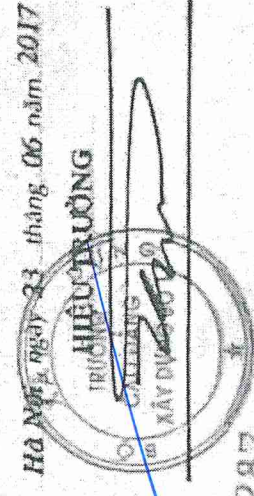
xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Ngày: 16-05-2024

nh thức đào tạo: Chính quy

Số CT: 1812 Quyển số: 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2017



Số hiệu: B 813287

ThS. Nguyễn Ngọc Thào

Số vào sổ cấp bằng: 12680

CÔNG CHỨNG VIỆN

Nguyễn Thị Nguyễn Thu

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr: Nguyen Van Dung
Has successfully passed Training Course
**Testing Methods Determining
Physics-Mechanical Properties of concrete, and building
materials.**

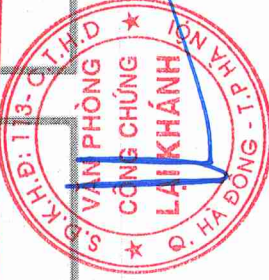
In September 2020

Ref. N^o: 44/2020/TNVL

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 16-05-2024

SỐ CT: 1812 Quyển số 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Lê Thị Nguyệt Hoa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

CHỨNG NHẬN

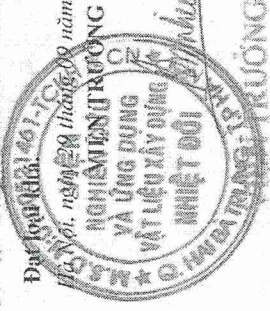
Ông: Nguyễn Văn Dũng
Ngày sinh: 01 - 07 - 1996
Quê quán: Thạch Đà, Mê Linh, Hà Nội.

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
**Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của Bê tông và
vật liệu xây dựng**
Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 04 - 09 - 2020 đến 26 - 09 - 2020

Kết quả học tập:

Đạt loại **Khá** (86,7%)
Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2020



PGS.TSKH. *Nguyễn Đình Thiện*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HANOI ARCHITECTURAL UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Building Materials Engineering Technology

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

Upon: Mr. NGUYEN BA BIEN

Date of birth: 22 April 1995

Year of graduation: 2018

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Cho: Ông NGUYỄN BÁ BIÊN

Ngày sinh: 22-4-1995

Năm tốt nghiệp: 2018

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

CHỖ THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

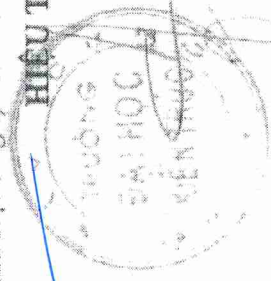
Ngày: 16-05-2024

Số CT: 1813 Quyển số: 01 SCT/BS

Hanoi, 20 March 2018



HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: 512972

Reg. No: 43662

CÔNG CHỨNG VIÊN Số vào sổ cấp bằng: 43662

PGS.TS. Lê Quân

Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

ACCOUNTING

Upon: 曹天錕, CAO TIAN TUNG TEAM

Date of birth: 07 October 1985

Year of graduation: 2012

Degree classification:

Mode of study:

Hawaii, 27 June 2012

Reg. No: 60190

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

cấp

BẢNG CỬ NHÂN

Cho: ~~Đ~~ CAO THỊ THẨM

07-10-1985

2

[illegible]

Văn Tâm và học

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2012

CÔNG CHỨNG VIỆN

60100

Đoàn Nguyễn Văn Nam

BẢN SAO

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Ms. CAO THI THAM

Has successfully passed the Training Course on

Testing Methods for Determining the

Physico-Mechanical Properties of

Concrete and Building Materials

CHỖ ĐÓNG BÀN SAO ĐÓNG VỚI BÀN CHÍNH

Ngày: **16-05-2024**

Số CT: **18135**

Quyển số: 01 SCTBS

Ref. No: 12698 /2015/VKH - TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Bà **CAO THI THAM**
Ngày sinh: **07/10/1985** - Quê quán: Hà Nam
Cơ quan: **Viện Khoa Học Công Nghệ XD**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý

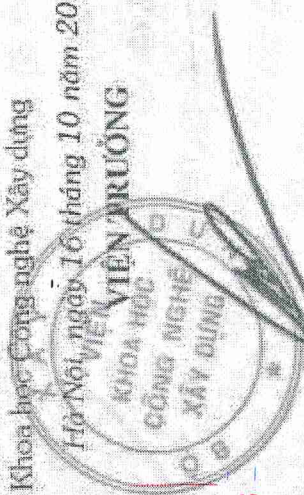
Bê tông và Vật liệu Xây dựng

Thời gian tổ chức: Từ ngày 18/9/2015 đến 07/10/2015

Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG



TS. Trịnh Việt Cường



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr. Nguyễn Bá Biên
Has successfully passed Training Course on
Testing Methods Determining
Physics-Mechanical Properties of concrete and building
materials.

In September 2020

Ref. N°: 45/2020/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Nguyễn Bá Biên
Ngày sinh: 22 - 04 - 1995
Quê quán: Xã Thượng Vực, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của Bê tông và
vật liệu xây dựng

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Từ 04 - 09 - 2020 đến 26 - 09 - 2020

Kết quả học tập:

Đạt loại khá
Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2020



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 16/05/2024

Số CT: 18126 Quyển số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

DANH MỤC THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.068

Số TT	Tên thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Tình trạng
1	Thước kẹp điện tử loại 0-200mm	TB-VL01	1	Bình thường
2	Thước kẹp điện tử 0-300mm	TB-VL02	1	Bình thường
3	Thước panme	TB-VL03	1	Bình thường
4	Thước kẹp cải tiến	TB-VL04	1	Bình thường
5	Cân điện tử 210g ± 0,0001g	TB-VL05	1	Bình thường
6	Cân điện tử 300g ± 0,001g	TB-VL06	1	Bình thường
7	Cân điện tử 3000g ± 0,1g	TB-VL07.1-2	2	Bình thường
8	Cân điện tử 6000g ± 0,1g	TB-VL08.1.-2	2	Bình thường
9	Cân điện tử 100kg	TB-VL09	1	Bình thường
10	Bộ sàng cát, đá, sỏi	VL-CCCD85	1	Bình thường
11	Sàng xi măng	TB-VL10	1	Bình thường
12	Máy trộn vữa xi măng	VL-NN01/15	2	Bình thường
13	Máy trộn bê tông 160l	TB-VL11	1	Bình thường
14	Tủ sấy	TB-VL12.1-2	2	Bình thường
15	Tủ khí hậu Climacell Evo (Đức)	TB-VL58/2016	1	Bình thường
16	Máy kéo uốn vạn năng 10kN Shimadzu (Nhật)	TB-VL57/2016	1	Bình thường
17	Máy thử độ bền nén TYA 2000 kN	TB-VL13	1	Bình thường
18	Máy thử độ bền nén 300 kN	TB-VL14	1	Bình thường
19	Máy mài mòn mất khối lượng	TB-VL15	1	Bình thường
20	Súng bột nẩy	TB-MN	1	Bình thường
21	Máy siêu âm bê tông	BT-03/09 (Las 03)	1	Bình thường
22	Máy siêu âm bề dày lớp bảo vệ	BT-02/09 (Las 03)	1	Bình thường
23	Nhiệt kế điện tử	Villas 264	1	Bình thường
24	Thiết bị thử thời gian đông kết của vữa	TB-13BT/08 (Las 03)	1	Bình thường
25	Lò nung	Viện KC	1	Bình thường
26	Máy mài mòn Los-Angeles	TB-12BT/08 (Las 03)	1	Bình thường

Số TT	Tên thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Tình trạng
27	Bàn dẫn tiêu chuẩn	TB-06BT/98 (Las 03)	1	Bình thường
28	Đồng hồ đo độ cứng	TB-VL16	1	Bình thường
29	Máy đo chiều dày lớp mạ	TB-VL17	1	Bình thường
30	Thiết bị xác định thời gian đông kết bê tông	TB-VL18	1	Bình thường
31	Bộ kích thủy lực	TB-VL19	1	Bình thường
32	Máy đo pH	TB-VL20	1	Bình thường
33	Máy thử thấm HS-4.0	TB-VL21	4	Bình thường
34	Áp kế	Viện KC	1	Bình thường
35	Tỷ trọng kế	Las 02	4	Bình thường
36	Thiết bị đo độ truyền sáng	Las 416	1	Bình thường
37	Máy đo biến dạng tĩnh TDS 601	Las 01	1	Bình thường
38	Thiết bị thử độ bền va đập	Las 01	1	Bình thường
39	Máy đo dịch chuyển ngang	Las 02	1	Bình thường
40	Thiết bị nhỏ giọt xác định độ bám dính	TB-08L/99 (Las 03)	1	Bình thường
41	Đồng hồ áp suất trong Autoclave	Las 03	1	Bình thường
42	Máy mài mòn sâu	Las 03	1	Bình thường
43	Máy thử mài mòn theo chu kỳ	Las 03	1	Bình thường
44	Thiết bị đo độ cứng con lắc	Las 05	1	Bình thường
45	Thiết bị rửa trôi	Las 05	1	Bình thường
46	Bình hút ẩm	TB-VL22	1	Bình thường
47	Bộ dụng cụ Vica	TB-VL23	1	Bình thường
48	Bộ côn rút độ sụt bê tông	TB-VL24	1	Bình thường
49	Thiết bị ổn định thể tích Le Chatelier	TB-VL25	1	Bình thường
50	Bộ khoáng thử độ cứng thang Mohs	TB-VL26	1	Bình thường
51	Dụng cụ cắt ô màng sơn	TB-VL27	1	Bình thường
52	Bình tỷ trọng	TB-VL28.1-5	5	Bình thường
53	Khuôn 50x50x50	TB-VL29.1-8	8	Bình thường
54	Khuôn 40x40x160	TB-VL30	34	Bình thường
55	Khuôn 100x100x300	TB-VL31	20	Bình thường

Số TT	Tên thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Tình trạng
56	Khuôn 100x100x400	TB-VL32	24	Bình thường
57	Khuôn 150x150x150	TB-VL33	60	Bình thường
58	Khuôn trụ D100	TB-VL34	12	Bình thường
59	Khuôn trụ D150	TB-VL35	52	Bình thường
60	Khuôn epoxy TCVN, ASTM	TB-VL36	1	Bình thường
61	Khuôn bám dính trượt Epoxy	TB-VL37	1	Bình thường
62	Khuôn biến dạng ngang keo dán gạch	TB-VL38	1	Bình thường
63	Cốc thủy tinh 250ml, chén sứ, ống đong	TB-VL39	10	Bình thường
64	Bộ nén đập cốt liệu lớn	TB-VL40	1	Bình thường
65	Dụng cụ xác định độ mịn của sơn	TB-VL41	1	Bình thường
66	Bình thử hàm lượng bột khí	TB-VL42	1	Bình thường
67	Khoan rút lõi	TB-VL43	1	Bình thường
68	Máy cắt nhỏ	TB-VL44	1	Bình thường
69	Máy cắt trượt bê tông	TB-VL45	1	Bình thường
70	Bếp điện	TB-VL46	1	Bình thường
71	Thiết bị hút chân không	TB-VL47	1	Bình thường
72	Máy xay	TB-VL48	1	Bình thường
73	Máy cnc	TB-VL49	1	Bình thường
74	Máy nén khí	TB-VL50	1	Bình thường
75	Máy khoan cầm tay	TB-VL51	1	Bình thường
76	Đối trọng	TB-VL52	1	Bình thường
77	Dụng cụ xuyên	TB-VL53	1	Bình thường
78	Xe nâng 2500 kg	TB-VL54	1	Bình thường
79	Khung thử thấm	TB-VL55	1	Bình thường
80	Ca đong	TB-VL56	2	Bình thường
81	Thùng tràn	TB-VL57	1	Bình thường
82	Các dụng cụ cầm tay khác	-	-	Bình thường

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.): 25/ĐL3/0429-05

Tên đối tượng/Object: Panme đo ngoài
Kiểu/Type: 103 – 137 Số/Serial N^o: 66710878
Nơi sản xuất/Manufacturer: Mitutoyo
Đặc trưng kỹ thuật/Specification:
- Phạm vi đo/Range: (0 ~ 25) mm.
- Giá trị vạch chia/Graduation: 0,01 mm.

Cơ sở sử dụng/ Customer:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS-XD24.068)

Địa chỉ/Address: Số 81, Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành Phố Hà Nội.

Phương pháp thực hiện/Method of calibration: ĐLVN 104 : 2002.

Chuẩn được sử dụng/Standards used: Bộ căn mẫu ĐL3.D1.01

- Độ không đảm bảo đo/Uncertainty: $U = \sqrt{0,064^2 + (1,5L)^2} \mu\text{m}; [L]: \text{m}$
- Liên kết chuẩn/Traceable to: Quatest1.

Điều kiện môi trường/Environment condition: Nhiệt độ: 20 °C; độ ẩm: 55 % RH.

Địa điểm hiệu chuẩn/Calibrated in: Phòng Đo lường Cơ – Độ dài, Quatest1

Kết quả/ Results: Xem trang sau/ See next page

Ngày hiệu chuẩn/ Calibration date: 11/08/2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recalibration recommended: 31/08/2026

Tem hiệu chuẩn số/ Calibration stamp N^o: B.008360

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025
Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Đinh Thế Thìn

GIÁM ĐỐC
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng

Trang: 1/2
No. of pages

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
3. Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Quatest 1.

This certificate shall not be reproduced except in full, without the written approved of Quatest 1.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 26H 2634/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân điện tử

Kiểu (Type): GS-ALC6 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số) 2025322037

Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{\max}=6\text{kg}$
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=0.1\text{g}$

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Sai số (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	2000.0	2000.0	0.0
3	3000.0	3000.0	0.0
4	5000.0	5000.0	0.0
5	6000.0	5999.9	-0.1

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 12 - 03 - 2027

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng



PGĐ. Cao Văn Hùng

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.): 25/ĐL3/0429-04

Tên đối tượng/ Object:

Đồng hồ so

Kiểu/ Type:

Cơ khí

Số/ Serial No: 4709872

Nơi sản xuất/ Manufacturer:

Insize

Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

- Phạm vi đo/ Range: (0 ~ 50) mm
- Giá trị vạch chia/ Graduation: 0,01 mm.

Cơ sở sử dụng/ Customer:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS-XD24.068)

Địa chỉ/ Address: Số 81, Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành Phố Hà Nội

Phương pháp thực hiện/ Method of calibration: ĐLVN 75 : 2001.

Chuẩn được sử dụng/ Standards used:

- Bộ căn mẫu ĐL3.D1.01; $U = \sqrt{0,064^2 + (1,5L)^2} \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1
- Micrometer ĐL3.D4.01; $U = (0,6 + 1,2.L) \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1

Điều kiện môi trường/ Environment condition:

Nhiệt độ: 20°C; độ ẩm: 55% RH.

Địa điểm hiệu chuẩn/ Calibrated in:

Phòng Đo lường Cơ – Độ dài, Quatest1

Kết quả/ Results:

Xem kết quả trang sau/ See next page

Ngày hiệu chuẩn/ Calibration date:

11/08/2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recalibration recommended: 31/08/2026

Tem hiệu chuẩn số/ Calibration stamp No:

B.008359

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Đinh Thế Thìn



PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.): 25/ĐL3/0429-03

Tên đối tượng/ Object:

Đồng hồ so

Kiểu/ Type:

Cơ khí

Số/ Serial No: 4424275

Nơi sản xuất/ Manufacturer:

Insize

Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

- Phạm vi đo/ Range: (0 ~ 50) mm
- Giá trị vạch chia/ Graduation: 0,01 mm.

Cơ sở sử dụng/ Customer:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS-XD24.068)

Địa chỉ/Address: Số 81, Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành Phố Hà Nội

Phương pháp thực hiện/ Method of calibration: ĐLVN 75 : 2001.

Chuẩn được sử dụng/ Standards used:

- Bộ căn mẫu ĐL3.D1.01; $U = \sqrt{0,064^2 + (1,5L)^2} \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1
- Micrometer ĐL3.D4.01; $U = (0,6 + 1,2.L) \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1

Điều kiện môi trường/ Environment condition:

Nhiệt độ: 20°C; độ ẩm: 55% RH.

Địa điểm hiệu chuẩn/ Calibrated in:

Phòng Đo lường Cơ – Độ dài, Quatest1

Kết quả/ Results:

Xem kết quả trang sau/ See next page

Ngày hiệu chuẩn/ Calibration date:

11/08/2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recalibration recommended: 31/08/2026

Tem hiệu chuẩn số/ Calibration stamp No:

B.008358

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Đinh Thế Thìn



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Thanh Tùng

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.): 25/ĐL3/0429-02

Tên đối tượng/ Object:

Đồng hồ so

Kiểu/ Type:

Cơ khí

Số/ Serial N^o: 4307464

Nơi sản xuất/ Manufacturer:

Insize

Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

- Phạm vi đo/ Range: (0 ~ 50) mm
- Giá trị vạch chia/ Graduation: 0,01 mm.

Cơ sở sử dụng/ Customer:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS-XD24.068)

Địa chỉ/Address: Số 81, Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành Phố Hà Nội

Phương pháp thực hiện/ Method of calibration: ĐLVN 75 : 2001.

Chuẩn được sử dụng/ Standards used:

1. Bộ căn mẫu ĐL3.D1.01; $U = \sqrt{0,064^2 + (1,5L)^2} \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1

2. Micrometer ĐL3.D4.01; $U = (0,6 + 1,2.L) \mu m$
Liên kết chuẩn: Quatest1

Điều kiện môi trường/ Environment condition:

Nhiệt độ: 20°C; độ ẩm: 55% RH.

Địa điểm hiệu chuẩn/Calibrated in:

Phòng Đo lường Cơ – Độ dài, Quatest1

Kết quả/ Results:

Xem kết quả trang sau/ See next page

Ngày hiệu chuẩn/ Calibration date:

11/08/2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recalibration recommended:

31/08/2026

Tem hiệu chuẩn số/ Calibration stamp N^o:

B.008357

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025
Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Đinh Thế Thìn

GIÁM ĐỐC
ĐẠI BIỂU BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đặng Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 8788/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): 2109A-10 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): BTKH23
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 1)$ mm; $d = 0,001$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng; $U = (0,1 + 2.L) \mu m$, $[L]:m$

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: $(26 \pm 2) ^\circ C$.
*. Sai số thành phần: $\pm 7 \mu m$. Độ hồi sai: $\pm 3 \mu m$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5,8 + 6.2.L) \mu m$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGD: Cao Văn Hùng



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 8787/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): 2109A-10 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): BTKH49
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 1)$ mm; $d = 0,001$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng; $U = (0,1 + 2.L) \mu\text{m}$, $[L]:\text{m}$

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: $(26 \pm 2) ^\circ\text{C}$.
*. Sai số thành phần: $\pm 6 \mu\text{m}$. Độ hồi sai: $\pm 2 \mu\text{m}$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5,8 + 6.2.L) \mu\text{m}$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 8778/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): 2109A-10 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): BYJK37
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 1)$ mm; $d = 0,001$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT
LIỆU XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng; $U = (0,1 + 2.L) \mu m$, $[L]:m$

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: $(26 \pm 2) ^\circ C$.
*. Sai số thành phần: $\pm 7 \mu m$. Độ hồi sai: $\pm 5 \mu m$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5,8 + 6.2.L) \mu m$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ
HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC
Đ. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

PGĐ: Cao Văn Hùng



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 8783/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): 2109A-10 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): BYJK39
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 1)$ mm; $d = 0,001$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; $U = (0,1 + 2.L) \mu m$, [L]:m

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: $(26 \pm 2) ^\circ C$.
*. Sai số thành phần: $\pm 7 \mu m$. Độ hồi sai: $\pm 4 \mu m$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5,8 + 6.2.L) \mu m$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)

(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add.): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch vụ La Dương – La Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông,
thành phố Hà Nội

**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2365/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy mài mòn bề mặt

Kiểu (Type): T08-056 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 180506

Nơi sản xuất (Manufacturer): T-Tech, Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): TCVN 3114 : 1993

Cơ sở sử dụng (Customer): **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M – 29.19

Máy mài mòn bề mặt - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.03 - Căn mẫu cấp 1, căn lá

MB.TB2.08 - Thiết bị đo tốc độ vòng quay, $U = 1$ vòng/phút ($k = 2$, $P \approx 95\%$)

Kết quả (Results):

Tốc độ tiêu chuẩn	Kết quả đo
30 ± 1 vòng/ phút	30 vòng/ 59,5s

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 07 – 08 – 2026

Hà Nội, Ngày 07 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)**

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)**

Số (№): 26H 1581/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Kích thủy lực

Kiểu (Type): Điện tử Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): -

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ kN, hiển thị điện tử
Cấp chính xác: 0.01 kN

Cơ sở sử dụng (Customer): **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT
LIỆU XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 26 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày 26 tháng 03 năm 2026
(Date of issue)

**Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)**

Hoàng Tiến Dũng

**TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)**



PGĐ. Cao Văn Hùng

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

Measurement & Testing Certificate

Số (No.) 25/ĐL3/0925

Tên đối tượng/ Object:

Thiết bị thử rơi va đập bề mặt sơn (Ball drop Tester)

Kiểu/ Type:

BGD 305

Số/ Serial No.: 305250910

Nơi sản xuất/ Manufacturer:

Biuged

Đặc trưng kỹ thuật đo lường/ Specification: Theo tiêu chuẩn ISO 6272

Cơ sở sử dụng/ Customer: TT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS -XD 24.068)

Địa chỉ/ Address: Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phương pháp thực hiện/ Method of calibration: Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng/ Standards used: 1. Thiết bị KĐ, HC thước cuộn, thước vạch ĐL3.D9.06;

$U = (0,01 + 0,01.L) \text{ mm}; [L]: \text{m}$

2. Cân điện tử TN1.022; $U = 0,01 \text{ g}$

- Liên kết chuẩn/ Traceable to: Octagon - Ấn Độ, Quatest1

Điều kiện môi trường/ Environment condition:

Nhiệt độ: 20,3 °C; độ ẩm: 60 % RH.

Kết quả/ Results:

Xem kết quả trang sau/ See next page

Ngày kiểm tra/ Inspection date:

05/ 12 / 2025

Ngày kiểm tra đề nghị/ Reinspection recommended: 31/ 12/ 2026

Số tem/ Stamp No:

B.011786

Hà nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

Date of issue

Trưởng phòng Đo lường

Head of Laboratory

Đinh Thế Thìn

GIÁM ĐỐC

Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trang: 1./2.

No. of pages

Kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt nhà sản xuất

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Quatest 1

This certificate shall not be reproduced except in full, without the written approved of Quatest 1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.):.....26/ĐL5/0097

Tên đối tượng: Đồng hồ lưu lượng
Object:
Kiểu/ Type: WG-01 Số/Serial N°: CCDC-VL21
Nơi sản xuất/Manufacture: N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Đường kính danh định: 15 mm
Specification: Lưu lượng hiệu chuẩn đến: 1000 L/h
Cấp chính xác: 2
Chất lỏng hiệu chuẩn: Nước sạch
Cơ sở sử dụng/ Customer: Trung tâm Phát triển Công nghệ
Địa chỉ/ Address: và Vật liệu Xây dựng (LAS- XD 24.068)
Phương pháp thực hiện: ĐL5/QT/04 Đồng hồ lưu lượng - Quy trình hiệu chuẩn
Method of calibration:
Chuẩn được sử dụng: Bình chuẩn kim loại dung tích 200L CCX: 0,1; U=0,0208%
Standards used: Bình chuẩn kim loại dung tích 20L CCX: 0,1; U=0,059%
Điều kiện môi trường: Nhiệt độ: $(22 \pm 5) ^\circ\text{C}$ Độ ẩm: $(60 \pm 5) \%RH$
Environment condition:
Kết quả/ Results: (Xem kết quả cụ thể trang sau)
Ngày hiệu chuẩn: 18-03-2026
Calibration date:
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 18-03-2027
Recalibration recommended:
Số tem hiệu chuẩn: B.005464
Calibration stamp N°:

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Chu Mạnh Quang



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.) 25/ĐL3/0429-01

Tên đối tượng/Object: Máy đo chiều dày lớp phủ

Kiểu/Type:

Số/Serial N°:

Cơ sở sản xuất/Manufacturer: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật/Specification:

- Phạm vi đo/Range: (0 ~ 1500) mm
- Độ phân giải/Resolution: 1 μ m/ 10 μ m

Cơ sở sử dụng/Customer:

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (LAS-XD 24.068)

Địa chỉ/Address: Số 81, phố Trần Cung, Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội

Phương pháp thực hiện/Method of calibration: ASTM E 376-03

Chuẩn được sử dụng/Standards used: Bộ mẫu chuẩn chiều dày ĐL3.D1.12

- Độ không đảm bảo đo/Uncertainty: $U = 0,7 \mu$ m
- Liên kết chuẩn/Traceable to: Quatest 1

Điều kiện môi trường/Environment condition: Nhiệt độ: 20,8 °C; độ ẩm: 58 %RH.

Địa điểm hiệu chuẩn/Calibrated in: Tại phòng Đo lường Cơ Độ dài – Quatest 1

Kết quả/ Results: Xem kết quả trang sau/ See next page

Ngày hiệu chuẩn/ Calibration date: 15/ 08/ 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recalibration recommended: 31/ 08/ 2026

Tem hiệu chuẩn số/ Calibration stamp N°: B.008297

Hà nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Date of issue

Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Đinh Thế Thìn

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đặng Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 8769/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế máy thử thấm bê tông

Kiểu (Type): HS-40 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 200729

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷4) Mpa
d = 0.05 Mpa; Mpa=10 bar
Cấp chính xác: 1.6%FS

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế hiển thị số DPI 104
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026
Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 25H 8772/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế máy thử thấm bê tông

Kiểu (Type): HS-40 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 200732

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷4) Mpa
d = 0.05 Mpa; Mpa=10 bar
Cấp chính xác: 1.6%FS

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế hiển thị số DPI 104
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 8771/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế máy thử thấm bê tông

Kiểu (Type): HS-40 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 22035

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷4) Mpa
d = 0.05 Mpa; Mpa=10 bar
Cấp chính xác: 1.6%FS

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐL VN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế hiển thị số DPI 104
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026
Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)

(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 8770/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế máy thử thấm bê tông

Kiểu (Type): HP-40 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 200109

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷4) Mpa
d = 0.05 Mpa; Mpa=10 bar
Cấp chính xác: 1.6%FS

Cơ sở sử dụng (Customer): TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế hiển thị số DPI 104
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 19 – 11 – 2026

Hà Nội, Ngày 19 tháng 11 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

Calibration Certificate

Số (No.): 25/ĐL4/0320 - 01

Tên đối tượng/Object : Tủ môi trường
Kiểu/ Model : CLC-E/CLC 404 Số/ Serial: F160984
Nơi sản xuất/ Manufacturer : Hãng Climacell - Đức
Đặc trưng kỹ thuật : Phạm vi làm việc: (0 ~ 100) °C & (10 ~ 95) %RH; Dung tích: 400 lít
Specification : Độ phân giải: 0,1 °C & 1 %RH
Cơ sở sử dụng : TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Customer (LAS -XD 24.068), VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Địa chỉ : Số 81, Phố Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội
Address
Phương pháp thực hiện : ĐL4/QT/N.22 : 2024
The method used
Chuẩn được sử dụng : Phương tiện đo độ ẩm, nhiệt độ không khí/ Rotronic;
Standard used U = 0,3 °C; U = 1,5 %RH
Liên kết chuẩn/ Traceable to : Viện Đo lường Việt Nam
Điều kiện môi trường : Nhiệt độ: 25,2 °C Độ ẩm: 61 %RH
Environment condition
Địa điểm hiệu chuẩn : Cơ sở sử dụng
Calibrated in
Kết quả/Results : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
Ngày hiệu chuẩn : 07-08-25 Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 31-08-26
Calibration date
Tem hiệu chuẩn : B.006799
Calibration Label N^o

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Date of issue

 - Trưởng phòng Đo lường
Head of Calibration Laboratory

Tống Văn Việt



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châu

Trang: 1/3
No. of pages

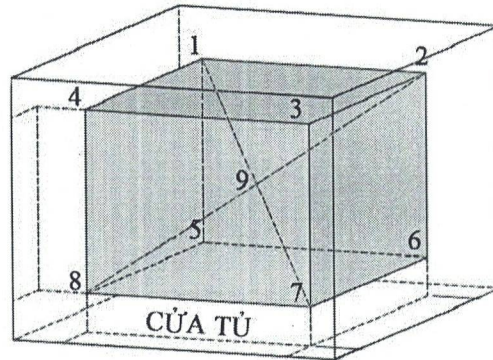
1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
 3. Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Quatest 1.
- This certificate shall not be reproduced except in full, without the written approved of Quatest 1.

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

Calibration results

Số (No.) 25/ĐL4/Q320.- 01

1. Sơ đồ bố trí các bộ ghi nhiệt ẩm chuẩn trong không gian tủ



2. Kết quả

· Khảo sát sự phân bố độ ẩm tại các vị trí tương ứng trong tủ (tại 27 °C)

Điểm hiệu chuẩn (%RH)		65			
Giá trị độ ẩm các đầu đo chuẩn (%RH)	1	65,24			
	2	65,40			
	3	65,01			
	4	64,61			
	5	65,51			
	6	64,94			
	7	65,54			
	8	67,10			
	9	65,55			
Giá trị TB của chuẩn (%RH)		65,43			
Giá trị TB chỉ thị tủ (%RH)		65			
Sai số chỉ thị của tủ (%RH)		0			
Độ ổn định ($\pm$ %RH)		0,9			
Độ đồng đều ($\pm$ %RH)		1,5			
Độ không đảm bảo đo (%RH) (*)		2,7			

(*) Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với $P = 95\%$ CL và hệ số phủ $k=2$

Người thực hiện

Calibrated by

Nguyễn Đức Hiền

Trang: 3 / 3

No. of pages

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
 3. Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Quatest 1.
- This certificate shall not be reproduced except in full, without the written approved of Quatest 1.



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 01.039.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo, nén**

Kiểu (Type): **WDM - 100**

Số (Serial N⁰): **260201**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications):

Phạm vi đo: đến 100 kN, hiển thị số trên máy tính

Cơ sở sử dụng (Customer): **Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội**

Phương pháp thực hiện (The Method used): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực kéo nén LGP 380, bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215, phạm vi đo tối đa 111 kN**

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

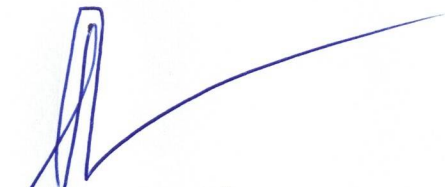
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **30 - 6 - 2027**

Ngày 09 tháng 4 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn


Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	10	9,960
3	20	19,941
4	30	29,875
5	40	39,823
6	50	49,796
7	60	59,735
8	70	69,708
9	80	79,689
10	90	89,658

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,47 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)



Nguyễn Đức Lương

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số / N^o: AAC.26.012



Phương tiện đo:
Object

MÁY QUANG PHỔ TỬ NGOẠI KHẢ KIẾN UV - VIS
ULTRAVIOLET - VISIBLE SPECTROPHOTOMETER

Kiểu:
Type

UV-1800APC

Nơi sản xuất:
Manufacturer

MACYLAB

Số hiệu:
Serial N^o

8E1121-25026

Mã quản lý:
ID

Không rõ
N/A

Đặc trưng kỹ thuật:
Specification

* Bước sóng/ Wavelength

- Phạm vi đo/ Range: (190 ÷ 1 100) nm

* Độ hấp thu/ Absorbance

- Độ phân giải/ Resolution: 0,1 nm

- Phạm vi đo/ Range: (-4 ÷ 4) Abs

- Độ phân giải/ Resolution: 0,001 Abs

Khách hàng:

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Customer

Số 81 Phố Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Nơi thực hiện:

Số 445 Tô Hiến Thành, Phường Diên Hồng, TP. Hồ Chí Minh

Place

Phương pháp:
Method

ĐLMN/HC - QH02 : 2024

Môi trường thực hiện: (23 ± 2) °C

Environmental

(40 ÷ 80) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used:

Mã số/ ID	Mô tả/ Description	Liên kết/ Traceability	Hiệu lực/ Due. Date
QH - 02	Set filter - Hellma	VMI - Viện Đo Lường Việt Nam	06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment:

Không / No

Kết quả/ Results:

Trang/ Page: 2 / 3 & 3 / 3

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label:

S26 - 52655

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration:

07 / 04 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended:

07 / 04 / 2027

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM TẤN DŨNG



NGUYỄN PHÚ HOA

Trang / Page 1 / 3



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

1. Bước sóng / Wavelength

STT No	Giá trị chuẩn Reference value (nm)	Giá trị chỉ thị Indication value (nm)	Sai số Error (nm)	Độ không đảm bảo đo mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 % (nm)
1	279,20	279,5	0,30	0,27
2	328,63	328,9	0,27	
3	360,96	361,1	0,14	
4	453,47	453,7	0,23	
5	472,00	472,3	0,30	
6	512,40	512,6	0,20	
7	536,58	536,6	0,02	
8	637,61	637,9	0,29	
9	681,10	681,3	0,20	
10	875,56	875,4	-0,16	

2. Độ hấp thụ vùng UV / UV Absorbance

Bước sóng Wavelength (nm)	Giá trị chuẩn Reference value (Abs)	Giá trị chỉ thị Indication value (Abs)	Sai số Error (Abs)	Độ không đảm bảo đo mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 % (Abs)
270,0	1,1512	1,148	-0,0032	0,0067
280,0	1,1455	1,142	-0,0035	0,0067
297,0	1,2361	1,234	-0,0021	0,0067
320,0	0,7837	0,782	-0,0017	0,0067
340,0	0,4977	0,494	-0,0037	0,0030

3. Độ hấp thụ vùng Vis / Vis Absorbance

Bước sóng Wavelength (nm)	Giá trị chuẩn Reference value (Abs)	Giá trị chỉ thị Indication value (Abs)	Sai số Error (Abs)	Độ không đảm bảo đo mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 % (Abs)
440,0	0,0383	0,041	0,0027	0,0008
	0,2678	0,267	-0,0008	0,0019
	0,5207	0,522	0,0013	0,0030
	1,0545	1,051	-0,0035	0,0067
	2,2662	2,263	-0,0032	0,012
465,0	0,0379	0,040	0,0021	0,0008
	0,2403	0,240	-0,0003	0,0019
	0,4781	0,480	0,0019	0,0030
	0,9806	0,977	-0,0036	0,0067
	2,0647	2,061	-0,0037	0,012

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION



Được sóng Wavelength	Giá trị chuẩn Reference value	Giá trị chỉ thị Indication value	Sai số Error	Độ không đảm bảo đo mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 %
(nm)	(Abs)	(Abs)	(Abs)	(Abs)
546,1	0,0371	0,040	0,0029	0,0008
	0,2500	0,250	0,0000	0,0019
	0,4936	0,495	0,0014	0,0030
	1,0013	0,998	-0,0033	0,0067
	2,0049	2,002	-0,0029	0,012
590,0	0,0369	0,039	0,0021	0,0008
	0,2866	0,288	0,0014	0,0019
	0,5521	0,553	0,0009	0,0030
	1,0756	1,072	-0,0036	0,0067
	2,0579	2,055	-0,0029	0,012
635,0	0,0367	0,039	0,0023	0,0008
	0,2865	0,288	0,0015	0,0019
	0,5469	0,548	0,0011	0,0030
	1,0415	1,039	-0,0025	0,0067
	1,9333	1,930	-0,0033	0,012
750,0	0,0361	0,039	0,0029	0,0008
	0,2312	0,233	0,0018	0,0019
	0,4422	0,444	0,0018	0,0030
	0,7947	0,795	0,0003	0,0067
	1,3208	1,318	-0,0028	0,0067
800,0	0,0358	0,038	0,0022	0,0008
	0,2650	0,267	0,0020	0,0019
	0,4965	0,498	0,0015	0,0030
	0,8451	0,845	-0,0001	0,0067
	1,2786	1,276	-0,0026	0,0067
880,0	0,0366	0,038	0,0014	0,0008
	0,3193	0,320	0,0007	0,0019
	0,5850	0,586	0,0010	0,0030
	0,9467	0,946	-0,0007	0,0067
	1,2876	1,286	-0,0016	0,0067

Ghi chú/ Notes:

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng

The value is calibrated as the customer's requirement

- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

- HẾT / END -

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ (N-0): AAC.26.011



Phương tiện đo: **THIẾT BỊ THỬ ĐỘ BỀN VA ĐẬP**
Object (PHƯƠNG TIỆN ĐO CÓ CƠ CẤU QUAY, ĐỒNG HỒ SO)
Kiểu: QC-640D **Nơi sản xuất:** Đài Loan/
Type *Manufacturer* Taiwan
Số hiệu: 124701 **Mã quản lý:** Không rõ/
Serial N-0 *ID* N/A
Đặc trưng kỹ thuật: * Tốc độ cắt/ *Speed*: (0 ÷ 2500) rpm
Specifications * Đồng hồ so/ *Dial indicator*: (0 ÷ 10) mm; (0 ÷ 20) mm
Khách hàng: **VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG**
Customer Số 81 Phố Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Nơi thực hiện: Số 445 Tô Hiến Thành, Phường Diên Hồng, TP. Hồ Chí Minh
Place
Phương pháp: ĐLMN/HC-TS02:2024 **Môi trường thực hiện:** (23 ÷ 27) °C
Method ĐLMN/HC-ĐD01:2024 *Environmental* (40 ÷ 70) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used:

Mã số/ ID	Mô tả/ Description	Liên kết/ Traceability	Hiệu lực/ Due. Date
+ TS-07	+ Tacho meter	+ Quatest 3 (ĐK 03)	+ 02 / 2027
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: Không/ No
Kết quả/ Results: Trang/ Page: 2 / 2
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label: S26 – 52682
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: 08 / 04 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended: 08 / 04 / 2027

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM TÂN DŨNG



NGUYỄN PHÚ HOA

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION



Giá trị chỉ thị Indication Value	Giá trị chuẩn Reference Value	Sai số Error	Độ không đảm bảo đo mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 %
Tốc độ cắt/ Cutting Speed			
(rpm)	(rpm)	(rpm)	(%)
500	500,6	-0,6	0,6
2000	2001	-1	
Đồng hồ so/ Dial indicator: (0 ÷ 20) mm (Model: 2050S; No. VDZ883)			
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
0,00	0,000	0,000	0,002
1,00	0,999	0,001	
2,00	2,001	-0,001	
5,00	5,000	0,000	
10,00	10,004	-0,004	
20,00	20,003	-0,003	
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label:		S26 – 52684	
Đồng hồ so/ Dial indicator: (0 ÷ 10) mm (Model: 2046A; No. BFLU35)			
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
0,00	0,000	0,000	0,002
1,00	1,003	-0,003	
2,00	2,002	-0,002	
5,00	4,999	0,001	
7,00	7,000	0,000	
10,00	10,004	-0,004	
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label:		S26 – 52683	

Ghi chú/ Notes:

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng

The value is calibrated as the customer's requirement

- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions

- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy

The report expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %.

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 26H 5319/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object):

Thước cặp điện tử

Kiểu (Type): CD-20AX

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №):

14133280

Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo (Range): $(0 \div 200)$ mm; $d=0.01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT
LIỆU XÂY DỰNG**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐL VN 119:2003

Thước cặp - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

MB.TB2.06 - Bộ căn mẫu

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \sim 95\%$)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

29 - 06 - 2027

Hà Nội, Ngày 29 tháng 06 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật

(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC

(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 26H 5319/MB.CN

STT	Giá trị chuẩn (mm)	Kết quả chỉ thị (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng (mm)
1	0	0	0
2	25	25.00	0.013
3	50	50.00	0.019
4	75	75.00	0.014
5	100	100.00	0.015
6	125	125.00	0.009
7	150	150.00	0.017
8	175	175.00	0.013

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \sim 95\%$.
(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$., $k = 2$, $P \sim 95\%$).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717 – Email: dichvu@hieuchuanimc.com – Web: hieuchuanimc.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.4529.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén - Thiết bị thí nghiệm khả năng chịu tải của Bồn cầu**

Kiểu (Type): **CTJ-II** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **260301**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (Range): Max 5000 N**

Độ phân giải (div): d = 1 N

Cơ sở sử dụng (Customer):

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), $U = 0,14.10^{-2}$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **24 - 04 - 27**

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Trần Đình Tấn



GIÁM ĐỐC
Phạm Đông Dương

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.4529.26

STT (№)	Chỉ thị trên máy (Indicated) (N)	Lực đo được (Measured force) (N)
01	0	0,00
02	200	201,23
03	400	401,31
04	600	601,54
05	800	802,14
06	1000	1001,25
07	2000	2003,17
08	3000	3003,41
09	4000	4004,58
10	4500	4504,87

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717 – Email: dichvu@hieuchuanimc.com – Web: hieuchuanimc.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC. 4530.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy kiểm tra khả năng chống trầy xước**

Kiểu (Type): **SCI 332** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **2026032101**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tốc độ chuyển động: 5 vòng/phút
Tải trọng: 0-1250g±100g (12,5N±0,1N)**

Cơ sở sử dụng (Customer):

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 09**

Máy thử mài mòn - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đồng hồ đo tốc độ vòng quay;
Lực kế chuẩn,**

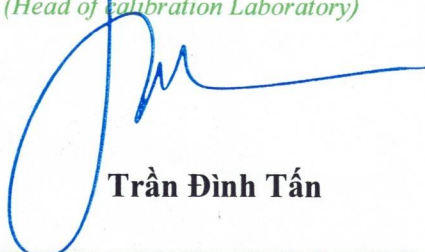
Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **24 - 04 - 27**

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of Calibration Laboratory)


Trần Đình Tấn



GIÁM ĐỐC
(Director)


GIÁM ĐỐC
Phạm Đông Dương

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.4530.26

Chỉ tiêu	Giá trị danh định	Giá trị đo được
Tốc độ chuyển động	5 vòng/phút	$(5 \pm 0,3)$ vòng/phút
Tải trọng	12,5 N	12,55 N

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
23,0	55,0

Với độ không đảm bảo đo: $U = 1,6 \cdot 10^{-2}$ hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy $P = 95 \%$.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN
ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 223/32 Trường Chinh - Phường An Khê - Thành phố Đà Nẵng.
Email: kiemdinhmientrung1@gmail.com * Điện Thoại: 0236.654.8449

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRA

CERTIFICATE OF MEASUREMENT AND TEST RESULTS

Số: 1688E.26/ĐLMT

Tên đối tượng: *Thiết bị thử nghiệm lưu lượng nước điện tử*
Object:

Kiểu: *Model: DLV-2027*
Type:

Số: *202603169*
Serial No:

Nơi sản xuất: *Trung Quốc*
Manufacturer:

Năm: *2026*
Year:

Đặc trưng kỹ thuật:
Specifications:
- Bơm tăng áp Max: 30lít/p
- Áp suất Max cột áp: 18m
- Hệ thống điều chỉnh lưu lượng nước ổn định: 0,2-0,4 lít/s

Đơn vị sử dụng: *VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG*
User:

Địa chỉ: *Số 81 Phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội*
Add:

Phương pháp thực hiện: *Đo kiểm trực tiếp*
Method of calibration:

Kết quả: *Xem trang sau*
Result:

Số tem: *KT - 12810*
Stamp N°:

Ngày kiểm tra đến: (*) *Ngày 05 tháng 05 năm 2027*
Calibration until:

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Date of issue

Người thực hiện
Implementer

Giám Đốc
Director



Mai Tấn Hùng

Nguyễn Thành Tân

KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRA

TEST RESULTS

Kèm theo giấy CN số/ *Enclose the result sheet with number N°* 1688E-26/ĐL/MT
Đặc trưng kỹ thuật và kết quả/ Technical specifications and results



STT	Chỉ tiêu kiểm tra kỹ thuật	Kết quả	Kết Luận
1	Bơm tăng áp Max	30 lít/p	Đạt
2	Áp suất Max cột áp	18 m	Đạt
3	Hệ thống điều chỉnh lưu lượng nước ổn định	0,2-0,4 lít/s	Đạt

Điều kiện môi trường:

Nhiệt độ/ *Temperature*: (28) °C

Environmental conditions:

Độ ẩm/ *Relative humidity*: (68) %RH



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN
ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 223/32 Trường Chinh - Phường An Khê - Thành phố Đà Nẵng.
Email: kiemdinhmientrung1@gmail.com * Điện Thoại: 0236.654.8449

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRA
CERTIFICATE OF MEASUREMENT AND TEST RESULTS

Số: 1689E.26/ĐLMT

Tên đối tượng: *Hệ thống bơm và đo định lượng nước điện tử*
Object:

Kiểu: *Model: KDV-23H-PCT-FWS*
Type:

Số: *819-C224113*
Serial No:

Nơi sản xuất: *Hàn Quốc*
Manufacturer:

Năm: *2026*
Year:

Đặc trưng kỹ thuật:
Specifications:

- Áp suất max: 8 bar
- Lưu lượng tối đa: 2040 ml/phút
- Tốc độ: 116 SPM

Đơn vị sử dụng: *VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG*
User:

Địa chỉ: *Số 81 Phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội*
Add:

Phương pháp thực hiện: *Đo kiểm trực tiếp*
Method of calibration:

Kết quả: *Xem trang sau*
Result:

Số tem: *KT - 12811*
Stamp N°:

Ngày kiểm tra đến: (*) *Ngày 05 tháng 05 năm 2027*
Calibration until:

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 05 năm 2026
Date of issue

Người thực hiện
Implementer

Giám Đốc
Director



Mai Tấn Hùng

Nguyễn Thành Tân

KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRA

TEST RESULTS

Kèm theo giấy CN số/ *Enclose the result sheet with number N°* 16895-26/DLMT
Đặc trưng kỹ thuật và kết quả/ Technical specifications and results



STT	Chỉ tiêu kiểm tra kỹ thuật	Kết quả	Kết Luận
1	Áp suất max	8 Bar	Đạt
2	Lưu lượng tối đa	2040 Lít	Đạt
3	Tốc độ	116 SPM	Đạt

Điều kiện môi trường:

Nhiệt độ/ *Temperature*: (28) °C

Environmental conditions:

Độ ẩm/ *Relative humidity*: (68) %RH

DANH SÁCH MỘT SỐ DỰ ÁN LAS –XD 24.068 THAM GIA THÍ NGHIỆM

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	CHỦ ĐẦU TƯ
1	Vinhomes Ocean Park	Xã Đa Tốn, Dương Xá, Kiêu Kỵ và một phần thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm
2	Vinhomes Ocean Park 2 - (Dream City Hưng Yên)	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
3	Vinhomes Ocean Park 3 - The Crown (Đại An Hưng Yên)	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
4	Vinhomes Smart City	Phường Tây Mỗ và Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn
5	Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast	Đảo Cát Hải, huyện Cát Hải, Tp. Hải Phòng	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
6	Tổ hợp khách sạn - TTTM - Dự án khu B Quang Trung	Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
7	Khu đô thị mới Tây Mỗ, Đại Mỗ - Vinhomes Park	Phường Tây Mỗ và Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Công ty ty CP HBI
8	Khu chức năng đô thị Green City (Vinhomes Wonder City)	Xã Tân Lập, Tân Hội – Liên Trung – Liên Hà, huyện Đan Phượng, (nay là xã Ô Diên) thành phố Hà Nội	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
9	Trường mầm non VinShool Smart City	Lô F4-NT, Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
10	Vinpearl Nha Trang trên đảo Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl
11	Vincom Hà Giang	Phường Trần Phú, TP Hà Giang	Công ty Cổ phần Vinhomes
12	Vinhome Grand Park	Phường Long Thạnh Mỹ và Long Bình, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Vinhomes
13	Vinhomes Star City	Phường Đông Hải – Đông Hương, TP. Thanh Hóa	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
14	Vinhomes The Gallery (Vinhomes Giảng Võ)	Số 148 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	CHỦ ĐẦU TƯ
15	Vinhomes Gardenia	Phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
16	SVD Hùng Vương - KĐT Thể Thao Quốc Tế Hà Nội (Khu đô thị Thể thao Olympic)	Xã Thường Tín, xã Thường Phúc, thành phố Hà Nội	Công ty Cổ phần Vinhomes
17	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng, thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, Tp. Tuyên Quang	Phường Mỹ Lâm, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	Tập đoàn VinGroup - Công ty CP
18	Thương mại và Dịch vụ trên lô B3-CC01 thuộc khu đô thị Gia Lâm - Hà Nội	Xã Đa Tốn, Dương Xá, Kiêu Kỵ và một phần thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masterise
19	Dự án: Masterise Hải Phòng	Thủy Nguyên, Hải Phòng	Công ty CP Dịch vụ Cao ốc Masterise
20	Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	Các xã Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng và Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Masterise
21	Các công trình tại ô đất ký hiệu HH-02 thuộc dự án Khu đô thị mới tại các xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	xã Xuân Canh, Đông Hội, Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội	Công Ty CP Thời đại mới T&T.
22	Khu Chung cư cao tầng trên lô đất quy hoạch CT-01	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Hải Đăng
23	Khu Chung cư cao tầng CT3	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Trường Minh
24	Công viên giải trí, trường học và tổ hợp nhà ở thương mại dịch vụ Golden Place	Đường Lê Quang Đạo, phường Mễ Trì và Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh
25	Tổ Hợp Công Trình Trung Tâm Thương Mại, Căn Hộ và Văn Phòng (CTX)	Lô đất A1-2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Công ty Cổ Phần Xây dựng, Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng.
26	Bệnh viện Hồng Ngọc giai	Số 8, Châu Văn Liêm, phường	Công ty TNHH Bệnh

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	CHỦ ĐẦU TƯ
	đoạn 2	Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	viện Đa khoa Tư nhân An Sinh - Phúc Trường Minh
27	Khu căn hộ Quảng Trường Vịnh Đảo (CT06)	Khu đô thị Ecopark, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark
28	Khu căn hộ Hồ Thiên Nga	Lô đất CT21-22, Khu đô thị Ecopark, xã Phụng Công, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark
29	Tòa nhà CT2 - Khu chức năng đô thị DM1 (Tên thương mại FLC Premier Parc)	Phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC
30	Khu căn hộ Quảng Trường (tại lô đất HH) thuộc dự án mở rộng KĐT tại xã Hưng Hòa, Tp. Vinh	Xã Hưng Hòa, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	Công ty Cổ phần Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào
31	Mở rộng khu đô thị tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xã Hưng Hòa, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	Công ty Cổ phần Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào
32	Khu đô thị quảng trường biển Sầm Sơn	Đường Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn, Thanh Hóa.	Ban QLDA Sầm Sơn Thanh Hóa
33	Dự án TP2 Đầu tư XD cầu Tứ Liên và đường hai đầu cầu	Xã Đông Anh, Hà Nội	BQL DA ĐT XD CT GT TP Hà Nội
34	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Võ Chí Công, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội
35	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác, thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4- Khu đô thị HN.	Các huyện Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín, Hà Nội	Ban QLDA Thăng Long
36	Khu đô thị mới Kim Chung Di Trạch	Xã Kim Chung và xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng WTO
37	Sân Golf Củ Chi	Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Phát triển GS Củ Chi

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	CHỦ ĐẦU TƯ
38	Tiến Bộ Plaza	175 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Công ty Cổ phần TID
39	Nhà ở thấp tầng khu ĐTM Dương Nội	Đường Tố Hữu (Lê Văn Lương kéo dài), phường Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội
40	DA A09	Đường Trần Kim Xuyên, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Cục An Ninh Điều tra - Bộ Công An
41	Dự án TS 01.1-12	44 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	Cục Quản lý xây dựng và Doanh trại
42	TS02-12	47 Phạm Văn Đồng, phường Phú Diễn, Hà Nội	Cục hậu cần - Bộ Công an
43	Mở rộng trụ sở cơ quan bộ 30 Trần Bình Trọng, Hà Nội	Số 30 Trần Bình Trọng, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Cục hậu cần - Bộ Công An
44	Đầu tư xây dựng Nhà máy in tiền Quốc gia (Dự án NH.09B)	Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	Ban QLDA NH.09B
45	Dự án Intercontinental Hạ Long	P. Hùng Thắng - TP. Hạ Long	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sản xuất Hạ Long
46	Dự án Sailing Club Signature Resort Hạ Long	Phường Hùng Thắng, Thành phố Hạ Long,	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sản xuất Hạ Long
47	Nhà hát Hồ Gươm	Số 40 - 40A Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Cục Hậu Cần - Bộ Công An
48	Đập dâng - Đập tràn - Thủy điện Sông Tranh 2	Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Công ty Thủy điện Sông Tranh
49	Dự án B3CC1 (Khu phức hợp B3CC1 Starlake Việt Nam)	Lô B3-CC1, khu đô thị Starlake Tây Hồ Tây, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Công ty TNHH TR22 Việt
50	Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)
51	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và văn phòng cho thuê - TNH	Số 10 Trần Nguyên Hãn và Số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	CHỦ ĐẦU TƯ
52	Tòa nhà Hateco Laroma	4A Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, (Quận Đống Đa), Hà Nội	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hateco
53	K8 - HH1 Starlake Tây Hồ Tây	Khu đất K8, trung tâm KĐT Starlake, phường Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội.	Công ty TNHH Phát triển THT
54	Trung tâm thương mại AEON Mall Hạ Long	Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Công ty TNHH AEON MALL Việt Nam
55	Dự án Xây dựng công trình đa năng chung cư và thương mại dịch vụ (Golden Crow Hải Phòng)	Sân bay Cát Bi, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng.	Công ty Cổ phần Hải Phòng Invest
56	Tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng và giải trí Crystal Holidays Harbour Vân Đồn	Lô M1, Khu đô thị du lịch và bến cảng cao cấp Ao Tiên, Đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.	Công ty Cổ phần Everland Vân Đồn
57	Valley Park Residencer 2	Phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Thanh Xuân
58	Khu du lịch dịch vụ thương mại vịnh Trung tâm Cát Bà	Thị trấn Cát Bà và xã Trân Châu, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Phú Quốc
59	Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ và Nhà ở thấp tầng Sunshine Crystal River	Phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	Công ty cổ phần Bất động sản Wonderland
60	Bệnh viện Đa Khoa Hưng Hà	Đường Sơn Nam, phường Nam Sơn, Tp. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà